

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2016/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 16 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Thông tư số 40/2015/TT-BTNMT ngày 17 tháng 8 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy trình, kỹ thuật quan trắc khí thải;

Căn cứ Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 58/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 349/TTr-STNMT ngày 23 tháng 5 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 63/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Trần Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND

ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đánh giá tác động môi trường, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường; bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác; quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức cá nhân nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Môi trường* là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật.

2. *Thành phần môi trường* là yếu tố vật chất tạo thành môi trường gồm đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật và các hình thái vật chất khác.

3. *Hoạt động bảo vệ môi trường* là hoạt động giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm giữ môi trường trong lành.

4. *Phát triển bền vững* là phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

5. *Quy chuẩn kỹ thuật môi trường* là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản bắt buộc áp dụng để bảo vệ môi trường.

6. *Tiêu chuẩn môi trường* là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được các cơ quan nhà nước và các tổ chức công bố dưới dạng văn bản tự nguyện áp dụng để bảo vệ môi trường. Ngoài ra, toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn cụ thể trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật.

7. *Sức khỏe môi trường* là trạng thái của những yếu tố vật chất tạo thành môi trường có tác động đến sức khỏe và bệnh tật của con người.

8. *Ô nhiễm môi trường* là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường và tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.

9. *Suy thoái môi trường* là sự suy giảm về chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.

10. *Sự cố môi trường* là sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng.

11. *Chất gây ô nhiễm* là các chất hóa học, các yếu tố vật lý và sinh học khi xuất hiện trong môi trường cao hơn ngưỡng cho phép làm cho môi trường bị ô nhiễm.

12. *Chất thải* là vật chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

13. *Chất thải rắn* là chất thải ở thể rắn hoặc sệt (còn gọi là bùn thải) được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác.

14. *Chất thải thông thường* là chất thải không thuộc danh mục chất thải nguy hại hoặc thuộc danh mục chất thải nguy hại nhưng có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại.

15. *Chất thải rắn sinh hoạt* (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

16. *Chất thải rắn công nghiệp* là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

17. *Chất thải nguy hại* là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

18. *Chất thải y tế* là vật chất ở thể rắn, lỏng và khí được thải ra từ các cơ sở y tế bao gồm chất thải y tế nguy hại và chất thải thông thường.

19. *Phế liệu* là vật liệu được thu hồi, phân loại, lựa chọn từ những vật liệu, sản phẩm đã bị loại bỏ từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng để sử dụng làm nguyên liệu cho một quá trình sản xuất khác.

20. *Quản lý chất thải* là quá trình phòng ngừa, giảm thiểu, giám sát, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải.

21. *Quản lý chất thải nguy hại* là các hoạt động liên quan đến việc phòng ngừa, giảm thiểu, phân định, phân loại, tái sử dụng trực tiếp, lưu giữ tạm thời, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

22. *Quản lý chất thải y tế* là hoạt động quản lý việc phân loại, xử lý ban đầu, thu gom, vận chuyển, lưu giữ, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy chất thải y tế và kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

23. *Hệ thống thoát nước thải* bao gồm mạng lưới cống, giếng tách dòng, đường ống thu gom và chuyển tải nước thải, trạm bơm nước thải, nhà máy xử lý nước thải, cửa xả,... và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, tiêu thoát và xử lý nước thải.

24. *Hệ thống thoát nước* là các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước, nước ngoài sinh sống và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam xả nước thải vào hệ thống thoát nước.

25. *Đơn vị thoát nước* là tổ chức cung ứng dịch vụ quản lý, vận hành hệ thống thoát nước theo hợp đồng quản lý vận hành.

26. *Sức chịu tải của môi trường* là giới hạn chịu đựng của môi trường đối với các nhân tố tác động để môi trường có thể tự phục hồi.

27. *Kiểm soát ô nhiễm* là quá trình phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý ô nhiễm.

28. *Quan trắc môi trường* là quá trình theo dõi có hệ thống về thành phần môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường nhằm cung cấp thông tin đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đối với môi trường.

29. *Quy hoạch bảo vệ môi trường* là việc phân vùng môi trường để bảo tồn, phát triển và thiết lập hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường gắn với hệ thống giải pháp bảo vệ môi trường trong sự liên quan chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội nhằm bảo đảm phát triển bền vững.

30. *Ứng phó với biến đổi khí hậu* là các hoạt động của con người nhằm thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu.

31. *Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường* bao gồm hệ thống thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải và quan trắc môi trường.

32. *Công nghiệp môi trường* là một ngành kinh tế cung cấp các công nghệ, thiết bị, dịch vụ và sản phẩm phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

33. *Hồ sơ môi trường* là tập hợp các tài liệu về môi trường, tổ chức và hoạt động bảo vệ môi trường của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ theo quy định của pháp luật.

34. *Đánh giá tác động môi trường, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường* là việc phân tích, dự báo tác động đến môi trường của dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cụ thể để đưa ra biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

35. *Đề án bảo vệ môi trường* là việc phân tích, thống kê, đánh giá hiện trạng môi trường, các tác động môi trường của các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động để đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường.

36. *Thông tin môi trường* là số liệu, dữ liệu về môi trường dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự

37. *Ủy ban nhân dân cấp huyện* được hiểu trong Quy định này là Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

38. *Ủy ban nhân dân cấp xã* được hiểu trong Quy định này là Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

39. *Khu công nghiệp* là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ.

40. *Cụm công nghiệp* là nơi sản xuất và phục vụ sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; được đầu tư xây dựng chủ yếu nhằm di dời, sắp xếp, thu hút các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cá nhân, hộ gia đình ở địa phương vào đầu tư sản xuất, kinh doanh; do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập theo quy định. Cụm công nghiệp có quy mô diện tích không dưới 5 ha và không quá 50 ha. Trường hợp cần thiết phải mở rộng cụm công nghiệp hiện có thì tổng diện tích sau khi mở rộng cũng không vượt quá 75 ha.

41. *Khu nhà xưởng cho thuê* là khu vực bố trí các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có chủ đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước đồng bộ với nhà xưởng được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

42. *Chủ đầu tư* là tổ chức, cá nhân sở hữu vốn hoặc người thay mặt chủ sở hữu hoặc người vay vốn và trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư.

43. *Dự án* là tập hợp các đề xuất để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc nhằm đạt được mục tiêu hay yêu cầu nào đó trong một thời gian nhất định dựa trên nguồn vốn xác định.

44. *Dự án đầu tư* là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định. Dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phải lập dự án đầu tư trong Quy định này là những trường hợp không phải thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của các văn bản pháp luật về đầu tư. Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đang hoạt động đầu tư kinh doanh bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường. Dự án đầu tư mới là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án hoạt động độc lập với dự án đang thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

Chương II

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mục 1

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Điều 4. Thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường được quy định như sau:

a) Các dự án được quy định tại Mục 1 đến Mục 111 Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 18/2015/NĐ-CP);

b) Các dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động, có tổng công suất phần hiện hữu và phần cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất tương đương với các dự án được quy định tại Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP.

2. Việc đánh giá tác động môi trường phải thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị dự án.

3. Nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại Điều 22 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Chủ dự án của các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm tự thực hiện hoặc thuê tổ chức tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường và các thông tin, số liệu được sử dụng trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Chủ dự án, tổ chức tư vấn khi thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có đủ các điều kiện quy định tại Điều 13 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP.

5. Tổ chức tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường chịu trách nhiệm trước chủ dự án và trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường và các thông tin, số liệu do mình tạo lập trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 5. Lập lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng trong quá trình triển khai thực hiện có một trong những thay đổi dưới đây phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, việc lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện như quy định về thực hiện đánh giá tác động môi trường:

a) Không triển khai dự án trong thời gian 24 tháng kể từ thời điểm quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án so với phương án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;

c) Bổ sung những hạng mục đầu tư có quy mô, công suất tương đương với đối tượng thuộc danh mục Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP;

d) Tăng quy mô, công suất lên gấp 1,2 lần so với ban đầu hoặc có thay đổi về công nghệ hoặc những thay đổi khác dẫn đến các công trình bảo vệ môi trường không có khả năng giải quyết được các vấn đề môi trường gia tăng;

đ) Theo đề nghị của chủ dự án.

2. Chủ dự án chỉ được thực hiện những thay đổi nêu tại các Điều a, b, c, d và đ Khoản 1 Điều này sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 6. Quy định về tham vấn ý kiến trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án (trừ trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều này phải tổ chức tham vấn Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án, các tổ chức và cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án; nghiên cứu, tiếp thu những ý kiến khách quan, kiến nghị hợp lý của các đối tượng liên quan được tham vấn để hạn chế thấp nhất tác động bất lợi của dự án đến môi trường tự nhiên đa dạng sinh học và sức khỏe cộng đồng.

2. Các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án bao gồm: Đại diện Ủy ban mặt trận Tổ quốc cấp xã; Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã; cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án là tổ dân cư; việc thực hiện quyền tư vấn, phản biện, giám sát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của các tổ chức, cá nhân thông qua ý kiến tại cuộc họp do chủ dự án và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đồng chủ trì.

3. Chủ dự án đầu tư vào khu, cụm công nghiệp không phù hợp với quy hoạch trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của khu, cụm công nghiệp đã được phê duyệt phải tham vấn ý kiến của cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Việc tham vấn ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án, các tổ chức và cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (sau đây gọi là Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT).

5. Các văn bản tham gia ý kiến của các cơ quan được tham vấn, biên bản cuộc đối thoại phải được sao và đính kèm trong phần phụ lục của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

6. Các dự án sau đây không phải thực hiện việc tham vấn ý kiến:

a) Dự án đầu tư vào khu, cụm công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường giai đoạn xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết với điều kiện dự án đó phải phù hợp với quy hoạch trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết của khu, cụm công nghiệp đã được phê duyệt;

b) Dự án đầu tư có yếu tố bí mật quốc gia.

Điều 7. Hồ sơ đề nghị thẩm định và quy trình, thời hạn thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT.

2. Quy trình và thời hạn thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT.

3. Nơi tiếp nhận hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, địa chỉ: Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư nằm ngoài khu công nghiệp được quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam – Singapore tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư nằm trong khu công nghiệp được quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 9. Trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt

1. Trong trường hợp cần thiết, điều chỉnh nội dung dự án đầu tư để bảo đảm các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Lập kế hoạch quản lý môi trường của dự án trên cơ sở chương trình quản lý và giám sát môi trường đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu quy định tại các Điều 26 và Điều 27 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Thông báo bằng văn bản đến các tổ chức nơi tiến hành tham vấn, cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường về kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) trước khi tiến hành vận hành thử nghiệm ít nhất 10 ngày làm việc. Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng; việc kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm phải được sự chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

5. Báo cáo bằng văn bản và chỉ được thực hiện những thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại Điều 8 Quy định này.

6. Trường hợp có thay đổi tên; thay đổi chủ dự án nhưng không thay đổi về quy mô, công suất sản xuất; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì chủ dự án, chủ cơ sở mới có trách nhiệm thông báo và cam kết sử dụng lại hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường và tiếp tục thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt.

7. Đối với các trường hợp quy định tại cột 4 Phụ lục II Nghị định 18/2015/NĐ-CP, chủ dự án phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án trên cơ sở báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các văn bản đề nghị điều chỉnh đã được chấp thuận (nếu có) gửi cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức. Trường hợp dự án có nhiều phân kỳ đầu tư hoặc có các hạng mục, công trình xử lý chất thải độc lập, chủ dự án được lập hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành cho từng phân kỳ đầu tư; hoặc cho từng hạng mục, công trình xử lý chất thải độc lập của dự án;

- Hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT;

- Dự án được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 1993 hoặc Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 nhưng không thuộc danh mục quy định tại cột 4 Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP chủ dự án được miễn trừ trách nhiệm lập hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước sau khi phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Cơ quan phê duyệt phải xác nhận vào mặt sau của trang bìa hoặc trang phụ bìa của báo cáo đánh giá tác động môi trường về việc đã phê duyệt báo cáo này và gửi đến các cơ quan liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT. Phương thức thực hiện là cập nhật lên hệ thống cơ sở dữ liệu trực tuyến thay cho việc gửi, sao lục để các cơ quan chia sẻ, tra cứu. Đồng thời, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore gửi quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án; Sở Tài nguyên và Môi trường sao lục quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường do các Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt và gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án.

2. Cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tổ chức thực hiện các hoạt động sau đây đối với các dự án do mình phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án;

b) Kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng của dự án trong trường hợp cần thiết;

c) Tiếp nhận và xử lý các ý kiến đề xuất, kiến nghị của chủ dự án, chủ cơ sở hoặc các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở hoặc các tổ chức, cá nhân.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore tổ chức thực hiện các hoạt động quy định tại Khoản 2 Điều này đối với các dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Đối với dự án được đầu tư theo nhiều giai đoạn và chủ dự án có nhu cầu đưa một số hạng mục công trình đã đầu tư vào vận hành chính thức trước khi giai đoạn thi công xây dựng của dự án kết thúc, cơ quan kiểm tra, xác nhận có thể tổ chức kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của các hạng mục công trình đã đầu tư theo đề nghị của chủ dự án.

Mục 2

KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 11. Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường là các dự án mới, các dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này và không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 18/2015/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường quy định như sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường của các đối tượng được quy định tại Phụ lục 5.1 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này, trừ các đối tượng quy định tại điểm a Khoản này;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường đối với phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình nằm trên địa bàn 1 (một) xã được Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền bằng văn bản;

d) Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư, phương án đầu tư sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp theo sự ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Trường hợp dự án, phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên, việc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện tại một trong các Ủy ban nhân dân tỉnh theo đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở.

4. Thời điểm đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường: Chủ dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại Khoản 1 Điều này phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều này xem xét, xác nhận trước khi triển khai dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Điều 12. Đối tượng phải đăng ký lại kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Các dự án đã được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường nhưng chưa triển khai thực hiện có một trong những thay đổi dưới đây phải lập và đăng ký lại kế hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện như quy định về đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường:

a) Thay đổi địa điểm;

b) Không triển khai thực hiện trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận;

2. Trường hợp dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thay đổi tính chất hoặc quy mô đến mức thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thì chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 4 Quy định này và gửi cho cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt được quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 13. Nội dung, hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường

a) Địa điểm thực hiện;

b) Loại hình, công nghệ và quy mô sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

c) Nguyên liệu, nhiên liệu sử dụng;

d) Dự báo các loại chất thải phát sinh, tác động khác đến môi trường;

đ) Biện pháp xử lý chất thải và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;

e) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.

2. Hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường được quy định tại Điều 33 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT.

3. Nơi tiếp nhận hồ sơ: Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban quản lý khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, địa chỉ: Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương; Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 14. Trách nhiệm của chủ dự án sau khi kế hoạch bảo vệ môi trường được đăng ký

1. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

2. Trường hợp xảy ra sự cố môi trường phải dừng hoạt động, thực hiện biện pháp khắc phục và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban quản lý khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, cơ quan có liên quan.

3. Hợp tác và cung cấp mọi thông tin có liên quan cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra, thanh tra.

4. Báo cáo bằng văn bản và chỉ được thực hiện những thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường được quy định tại Khoản 2 Điều 11 Quy định này.

5. Trường hợp có thay đổi tên; thay đổi chủ dự án nhưng không thay đổi về quy mô, công suất sản xuất; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì chủ dự án, chủ cơ sở mới có trách nhiệm thông báo và cam kết sử dụng lại hồ sơ kế hoạch bảo vệ môi trường và tiếp tục thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước sau khi kế hoạch bảo vệ môi trường được đăng ký

1. Cập nhật lên hệ thống cơ sở dữ liệu trực tuyến thay cho việc gửi, sao lục để các cơ quan chia sẻ, tra cứu. Đồng thời, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án.

2. Kiểm tra việc tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

3. Tiếp nhận, xử lý kiến nghị về bảo vệ môi trường của chủ dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tổ chức, cá nhân liên quan đến dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và những thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở hoặc các tổ chức, cá nhân.

4. Phối hợp với chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xử lý sự cố môi trường xảy ra trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở.

Mục 3

ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 16. Đối tượng lập đề án bảo vệ môi trường

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động nhưng không có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận hoặc thông báo chấp nhận bản cam kết bảo vệ môi trường, giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, quyết định phê duyệt hoặc giấy xác nhận đề án bảo vệ môi trường nhưng trong quá trình hoạt động đã tăng quy mô, công suất lên gấp hai lần so với ban đầu hoặc có những thay đổi khác dẫn đến các công trình bảo vệ môi trường không có khả năng giải quyết được các vấn đề môi trường gia tăng.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại Khoản 1 Điều này có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại Khoản 2 Điều này khi cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất có tổng công suất phần hiện hữu và phần cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất tương đương với đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải lập đề án bảo vệ môi trường đơn giản bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại Khoản 1 Điều này có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng lập kế hoạch bảo vệ môi trường được quy định tại Khoản 1 Điều 11 Quy định này;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại Khoản 2 Điều này khi cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất có tổng công suất phần hiện hữu và phần cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất tương đương với đối tượng lập kế hoạch bảo vệ môi trường được quy định tại Khoản 1 Điều 11 Quy định này.

Điều 17. Nội dung, hồ sơ, quy trình lập, thẩm định và phê duyệt, thời hạn thẩm định và phê duyệt đề án bảo vệ môi trường

1. Đối với đề án bảo vệ môi trường chi tiết:

a) Nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết được thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản (sau đây gọi là Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT);

b) Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT;

c) Quy trình lập, thẩm định và phê duyệt được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT;

d) Thời hạn thẩm định và phê duyệt được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT;

đ) Nơi tiếp nhận hồ sơ đề án bảo vệ môi trường chi tiết thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, địa chỉ: Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

2. Đối với đề án bảo vệ môi trường đơn giản:

a) Nội dung đề án bảo vệ môi trường đơn giản được thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 14a Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT đối với cơ sở đăng ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Phụ lục 14b Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT đối với cơ sở đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Hồ sơ đề nghị đăng ký được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT;

c) Thời hạn xác nhận đăng ký được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT;

d) Nơi tiếp nhận hồ sơ: Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban quản lý khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, địa chỉ: Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương; Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 18. Quy định về tham vấn ý kiến trong quá trình lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết

1. Trong quá trình lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết, chủ đầu tư phải tổ chức tham vấn ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở.

2. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu chủ cơ sở tổ chức đối thoại với đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn về nội dung đề án chi tiết; chủ cơ sở có trách nhiệm cử đại diện có thẩm quyền tham gia đối thoại.

3. Các tổ chức và cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi cơ sở bao gồm: Đại diện Ủy ban mặt trận Tổ quốc cấp xã; Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã; đại diện tổ dân cư, thực hiện quyền tư vấn, phản biện, giám sát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình lập đề án bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân thông qua ý kiến tại cuộc họp do chủ cơ sở và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đồng chủ trì.

4. Các trường hợp không phải thực hiện tham vấn bao gồm:

a) Cơ sở nằm trong khu, cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đề án chi tiết;

b) Cơ sở thuộc bí mật an ninh, quốc phòng.

Điều 19. Trách nhiệm thẩm định, phê duyệt, xác nhận đề án bảo vệ môi trường quy định như sau

1. Đối với đề án bảo vệ môi trường chi tiết

a) Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nằm ngoài khu công nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam – Singapore tổ chức thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nằm trong khu công nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đối với đề án bảo vệ môi trường đơn giản

a) Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản của cơ sở có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5.1 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản của cơ sở có quy mô, tính chất tương đương với đối tượng phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 1 Điều 11 Quy định này, trừ các đối tượng quy định tại điểm a Khoản này;

c) Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản của cơ sở trong khu công nghiệp theo sự ủy quyền của các cơ quan có thẩm quyền.

3. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên, việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường đơn giản được thực hiện tại một trong các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo đề nghị của chủ cơ sở.

Điều 20. Trách nhiệm của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sau khi đề án bảo vệ môi trường chi tiết được phê duyệt

1. Đầu tư, xây lắp, cải tạo công trình bảo vệ môi trường bảo đảm xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trong thời hạn đã được quy định tại quyết định phê duyệt đề án chi tiết.

2. Báo cáo bằng văn bản tiến độ thực hiện đề án chi tiết theo thời hạn quy định tại quyết định phê duyệt đến cơ quan thẩm định, phê duyệt đề án chi tiết theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT để theo dõi, kiểm tra.

3. Sau khi hoàn thành toàn bộ các công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu tại quyết định phê duyệt đề án chi tiết, gửi văn bản báo cáo hoàn thành toàn bộ các công trình đến cơ quan thẩm định, phê duyệt để kiểm tra theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT. Mẫu báo cáo thực hiện theo quy định tại Phụ lục 12 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT.

4. Trường hợp có thay đổi về nội dung so với đề án đã được phê duyệt nhưng chưa tới mức phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc lập lại đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo quy định hiện hành, phải báo cáo bằng văn bản với cơ quan phê duyệt đề án chi tiết được quy định tại Khoản 1 Điều 19 Quy định này để xem xét và có ý kiến chấp thuận trước khi triển khai thực hiện.

5. Trường hợp có thay đổi tên cơ sở, thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi về quy mô, công suất sản xuất; chủ cơ sở mới có trách nhiệm thông báo và cam kết sử dụng lại hồ sơ đề án bảo vệ môi trường và tiếp tục thực hiện đề án bảo vệ môi trường đã phê duyệt.

Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước sau khi đề án bảo vệ môi trường chi tiết được phê duyệt

1. Ký, đóng dấu xác nhận vào mặt sau trang phụ bì của đề án theo mẫu quy định tại Phụ lục 10a ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT và gửi đến các cơ quan liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT. Phương thức thực hiện là cập nhật lên hệ thống cơ sở dữ liệu trực tuyến thay cho việc gửi, sao lục để các cơ quan chia sẻ, tra cứu. Đồng thời, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore gửi quyết định phê duyệt đề án môi trường chi tiết cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án; Sở Tài nguyên và Môi trường sao lục quyết định phê duyệt đề án môi trường chi tiết do các Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt và gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án.

2. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện đề án chi tiết do mình phê duyệt theo nội dung và tiến độ quy định tại quyết định phê duyệt đề án chi tiết.

3. Trên cơ sở báo cáo hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của chủ cơ sở hoặc đến thời hạn hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu tại quyết định phê duyệt đề án chi tiết, cơ quan thẩm định, phê duyệt tiến hành kiểm tra việc thực hiện đề án chi tiết thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

4. Nội dung kiểm tra bao gồm: việc đầu tư xây lắp, cải tạo, vận hành, hiệu quả xử lý của các công trình bảo vệ môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường; tiến độ thực hiện theo quy định tại quyết định phê duyệt đề án.

5. Tiếp nhận và xử lý các ý kiến đề xuất, kiến nghị của chủ cơ sở hoặc các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong vòng mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ cơ sở hoặc các tổ chức, cá nhân.

Điều 22. Trách nhiệm của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sau khi đề án bảo vệ môi trường đơn giản được xác nhận

1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo các nội dung của đề án đơn giản đã được xác nhận đăng ký.
2. Trường hợp xảy ra sự cố môi trường, phải dừng hoạt động, thực hiện các biện pháp khắc phục và thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cơ sở hoạt động và các cơ quan có liên quan.
3. Trường hợp có thay đổi về nội dung so với đề án đã được xác nhận nhưng chưa tới mức phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc lập lại đề án bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành, phải báo cáo bằng văn bản với cơ quan xác nhận đề án được quy định tại Khoản 2 Điều 19 Quy định này để xem xét và có ý kiến chấp thuận trước khi triển khai thực hiện.
4. Trường hợp có thay đổi tên cơ sở, thay đổi chủ cơ sở, chủ cơ sở mới có trách nhiệm thông báo và cam kết sử dụng lại hồ sơ đề án bảo vệ môi trường và tiếp tục thực hiện đề án bảo vệ môi trường đã xác nhận.

Điều 23. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước sau khi đề án bảo vệ môi trường đơn giản được xác nhận

1. Ký và đóng dấu xác nhận vào mặt sau của trang phụ bì của đề án đơn giản theo mẫu quy định tại Phụ lục 10b ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT và gửi đến các cơ quan liên quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT. Phương thức thực hiện là cập nhật lên hệ thống cơ sở dữ liệu trực tuyến thay cho việc gửi, sao lục để các cơ quan chia sẻ, tra cứu. Đồng thời, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi giấy xác nhận đề án đơn giản cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án.
2. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường theo đề án đơn giản đã được xác nhận.
3. Tiếp nhận và xử lý các ý kiến đề xuất, kiến nghị của chủ cơ sở hoặc các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ cơ sở hoặc các tổ chức, cá nhân.
4. Phối hợp với chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xử lý sự cố môi trường xảy ra trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở.

Chương III

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC VÀ KHÔNG KHÍ

Mục 1

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC SÔNG

Điều 24. Quy định chung về bảo vệ môi trường nước sông

1. Bảo vệ môi trường nước sông là một trong những nội dung cơ bản của quy hoạch tài nguyên nước mặt.
2. Nguồn thải đổ vào lưu vực sông phải được quản lý phù hợp với khả năng tiếp nhận của sông.
3. Chất lượng nước sông, vật chất bồi lắng đáy sông, phải được theo dõi, đánh giá.
4. Bảo vệ môi trường lưu vực sông phải gắn liền với bảo tồn đa dạng sinh học, khai thác và sử dụng nguồn nước sông.
5. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có trách nhiệm xử lý chất thải đạt quy chuẩn, trước khi xả thải vào lưu vực sông theo quy định của pháp luật.
6. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khi xả nước thải ra sông không được xây dựng cửa xả ngầm, phải xây dựng điểm quan trắc nguồn nước thải theo quy định tại Điều 72 của Quy định này.

Điều 25. Nội dung kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước lưu vực sông

1. Thống kê, đánh giá, giảm thiểu và xử lý chất thải đổ vào lưu vực sông.
2. Định kỳ quan trắc và đánh giá chất lượng nước sông và vật chất bồi lắng đáy sông.
3. Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận của sông; công bố các đoạn sông, dòng sông không còn khả năng tiếp nhận chất thải; xác định hạn ngạch xả nước thải vào sông.
4. Xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường dòng sông, đoạn sông bị ô nhiễm.
5. Quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường nước, vật chất bồi lắng đáy sông trên địa bàn tỉnh và chia sẻ thông tin theo quy định của pháp luật.
6. Xây dựng và tổ chức thực hiện đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông.
7. Công khai thông tin về môi trường nước và vật chất bồi lắng đáy sông của lưu vực sông cho các tổ chức quản lý, khai thác và sử dụng nước sông.

Điều 26. Trách nhiệm của cơ quan Nhà nước đối với bảo vệ môi trường nước lưu vực sông trên địa bàn tỉnh

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- a) Công khai thông tin các nguồn thải vào lưu vực sông;
- b) Tổ chức các hoạt động phòng ngừa và kiểm soát các nguồn thải vào lưu vực sông;
- c) Tổ chức đánh giá khả năng tiếp nhận của sông nội tỉnh; ban hành hạn ngạch xả nước thải vào sông; công bố thông tin về những đoạn sông không còn khả năng tiếp nhận chất thải;
- d) Tổ chức đánh giá thiệt hại do ô nhiễm và xử lý ô nhiễm môi trường lưu vực sông;
- đ) Chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông;
- e) Chủ trì, phối hợp Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các Sở, ban, ngành có liên quan tổ chức xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- a) Thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng tài nguyên nước, nguồn nước tại địa phương;
- b) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền;
- c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn, xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác trên địa bàn và thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt.

Mục 2

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÁC NGUỒN NƯỚC KHÁC

Điều 27. Bảo vệ môi trường nguồn nước hồ, ao, kênh, mương, rạch

1. Nguồn nước hồ, ao, kênh, mương, rạch phải được điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng và bảo vệ để điều hòa nguồn nước.

2. Hồ, ao, kênh, mương, rạch trong đô thị, khu dân cư phải được quy hoạch để cải tạo, bảo vệ.

3. Tổ chức, cá nhân không được lấn chiếm, xây dựng trái phép công trình, nhà ở trên mặt nước hoặc trên bờ tiếp giáp mặt nước hồ, ao, kênh, mương, rạch; hạn chế tối đa việc san lấp hồ, ao trong đô thị, khu dân cư.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng và lập kế hoạch bảo vệ, điều hòa chế độ nước của hồ, ao, kênh, mương, rạch; lập và thực hiện kế hoạch cải tạo hoặc di dời các khu, cụm nhà ở, công trình trên hồ, ao, kênh, mương, rạch gây ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn dòng chảy, suy thoái hệ sinh thái đất ngập nước và làm mất mỹ quan đô thị.

Điều 28. Bảo vệ môi trường nước dưới đất

1. Chỉ được sử dụng các loại hóa chất trong danh mục cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thăm dò, khai thác nước dưới đất.

2. Có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm nguồn nước dưới đất qua giếng khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất. Cơ sở khai thác nước dưới đất có trách nhiệm phục hồi môi trường khu vực thăm dò, khai thác. Các giếng khoan thăm dò, giếng khoan khai thác không còn sử dụng phải được trám lấp theo đúng quy định.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng hóa chất độc hại, chất phóng xạ phải có biện pháp bảo đảm không để rò rỉ, phát tán hóa chất độc hại và chất thải phóng xạ vào nguồn nước dưới đất.

4. Kho chứa hóa chất, cơ sở xử lý, khu chôn lấp chất thải nguy hại phải được xây dựng bảo đảm an toàn kỹ thuật, có biện pháp ngăn cách hóa chất độc hại ngấm vào nguồn nước dưới đất theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm nước dưới đất phải có trách nhiệm xử lý ô nhiễm nước dưới đất và bồi thường cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại.

6. Tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án thăm dò, khai thác nước dưới đất tùy theo quy mô phải lập hồ sơ xin cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất theo quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh trước khi tiến hành.

7. Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất phải có giấy phép hành nghề theo quy định.

Mục 3

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Điều 29. Quy định chung về bảo vệ môi trường không khí

1. Các nguồn phát thải khí vào môi trường phải được đánh giá và kiểm soát.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát thải khí tác động xấu đến môi trường có trách nhiệm giảm thiểu và xử lý bảo đảm chất lượng môi trường không khí theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn phát thải khí phải được xác định về lưu lượng, tính chất và đặc điểm của khí thải.

4. Việc xem xét, phê duyệt dự án và hoạt động có phát thải khí phải căn cứ vào sức chịu tải của môi trường không khí, bảo đảm không có tác động xấu đến con người và môi trường.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh và công bố công khai thông tin; trường hợp môi trường không khí xung quanh bị ô nhiễm thì phải cảnh báo, xử lý kịp thời.

Điều 30. Đăng ký, kiểm kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về khí thải công nghiệp

1. Chủ dự án, chủ cơ sở thuộc danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn quy định tại Phụ lục của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu (sau đây gọi tắt là Nghị định số 38/2015/NĐ-CP) phải thực hiện đăng ký chủ nguồn thải khí thải công nghiệp để được Bộ Tài nguyên và môi trường xem xét, trừ trường hợp chủ nguồn thải có hoạt động đồng xử lý chất thải thuộc đối tượng được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, đối tượng được xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2. Việc đăng ký chủ nguồn thải khí thải công nghiệp được thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường khi cơ sở sản xuất vận hành chính thức hoặc khi cơ sở có kế hoạch thay đổi nguồn thải khí thải công nghiệp (tăng thải lượng, số lượng nguồn phát thải khí thải)

3. Trường hợp có sự thay đổi về nguồn thải khí thải (tăng thải lượng, số lượng nguồn phát thải khí thải), cơ sở phải lập hồ sơ đề nghị xem xét, cấp lại Giấy phép xả khí thải công nghiệp.

4. Việc cấp Giấy phép xả thải khí thải công nghiệp thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

5. Chủ nguồn thải khí thải công nghiệp được quy định tại Khoản 1 Điều này phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường để truyền số liệu quan trắc khí thải tự động liên tục về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

Mục 1

QUY ĐỊNH BỐ TRÍ CÁC NGÀNH NGHỀ CÔNG NGHIỆP

Điều 31. Nguyên tắc bố trí các ngành nghề sản xuất công nghiệp

1. Khuyến khích các dự án sản xuất công nghiệp đầu tư mới vào các khu, cụm công nghiệp có hạ tầng kỹ thuật phù hợp với ngành nghề sản xuất.

2. Các dự án sản xuất công nghiệp khi đầu tư ngoài khu, cụm công nghiệp phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch về xây dựng, quy hoạch ngành đã được phê duyệt;

b) Vị trí đặt dự án sản xuất công nghiệp phải có hạ tầng kỹ thuật cấp và thoát nước đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

c) Các ngành nghề sản xuất quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều 37 quy định này không được đặt trong khu đô thị, khu nhà ở hoặc phải có khoảng cách an toàn về môi trường.

Điều 32. Quy định bố trí các ngành nghề sản xuất công nghiệp và ngành nghề sản xuất có điều kiện

1. Việc bố trí dự án sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh phải tuân thủ theo quy định bố trí các ngành nghề sản xuất công nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động nếu nằm trong khu đô thị, khu nhà ở và không phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch về xây dựng, quy hoạch ngành của địa phương hoặc không đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu đô thị, khu nhà ở thì phải tiến hành di dời theo định hướng quy hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Mục 2

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 33. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với khu, cụm công nghiệp

1. Tuân thủ quy hoạch phát triển tổng thể đã được phê duyệt.

2. Quy hoạch, bố trí các khu chức năng, các loại hình hoạt động phải gắn với bảo vệ môi trường.

3. Tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải. Các điểm đầu nổi nước thải của các doanh nghiệp trong khu, cụm công nghiệp vào hệ thống thoát nước thải của khu, cụm công nghiệp phải thực hiện theo đúng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 72 Quy định này.

4. Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, đảm bảo toàn bộ nước thải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Vị trí đặt trạm xử lý nước thải tập trung phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định hiện hành.

5. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải phải được thường xuyên duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

6. Cơ sở tiếp nhận, xử lý chất thải rắn đăng ký hoạt động trong khu, cụm công nghiệp phải có đầy đủ các thiết bị, dụng cụ thu gom, tập trung chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại và đáp ứng các yêu cầu tiếp nhận chất thải đã được phân loại tại nguồn từ các cơ sở hoạt động trong khu, cụm công nghiệp.

7. Diện tích đất dành cho mục đích trồng cây xanh không thấp hơn mức tối thiểu theo các quy chuẩn xây dựng hiện hành, tạo cảnh quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động.

8. Có thiết bị quan trắc và giám sát nước thải tự động và điểm quan trắc nước thải theo quy định tại Điều 71 và Điều 72 Quy định này; có bộ phận có chuyên môn phù hợp, đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

9. Nghiêm cấm các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa; trường hợp đặc biệt được phép xả thải vào môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể nhưng phải đảm bảo xây dựng đường thoát nước thải riêng từ cơ sở đến nguồn tiếp nhận, lắp đặt thiết bị quan trắc và giám sát nước thải tự động và điểm quan trắc nước thải theo quy định tại Điều 71 và Điều 72 Quy định này.

Điều 34. Trách nhiệm của chủ đầu tư khu, cụm công nghiệp

1. Chỉ tiến hành thi công xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng khu, cụm công nghiệp sau khi dự án được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Các dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bên trong chỉ được sản xuất sau khi đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại Điều 33 Quy định này và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận.

3. Chỉ thu hút các dự án có ngành nghề trong danh mục ngành nghề định hướng thu hút đầu tư đã được phê duyệt trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp thu hút ngành nghề khác thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các quy định pháp luật khác.

5. Xây dựng phương án bảo vệ môi trường, kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của khu, cụm công nghiệp.

6. Đầu tư, xây dựng hệ thống thu gom; xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường.

7. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trong khu, cụm công nghiệp đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước thải; theo dõi, giám sát hoạt động xả thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vào nhà máy xử lý nước thải tập trung theo đúng hợp đồng đã ký kết; đảm bảo toàn bộ nước thải phải được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung.

8. Phối hợp với cơ sở sản xuất thuộc đối tượng được phép xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa xây dựng, lắp đặt thiết bị quan trắc và giám sát nước thải tự động và điểm quan trắc nước thải để giám sát theo quy định tại khoản 9 Điều 33 Quy định này.

9. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải phải được thường xuyên duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

10. Quản lý các hoạt động của điểm tạm lưu giữ và trung chuyển, các hoạt động của các cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trong khu, cụm công nghiệp; thu gom, xử lý bùn thải từ nhà máy xử lý nước thải tập trung, hệ thống thoát nước của khu, cụm công nghiệp theo quy định. Định kỳ hàng năm, thống kê danh sách các cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường cùng với báo cáo giám sát môi trường định kỳ.

11. Tổ chức quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường định kỳ ba tháng/lần và tổng hợp báo cáo giám sát môi trường gửi về cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với tần suất là một lần/năm. Mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục 6 Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

12. Nộp thuế môi trường và phí bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

Điều 35. Trách nhiệm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trong khu, cụm công nghiệp

1. Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt, xác nhận.

2. Tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường của khu, cụm công nghiệp.

3. Thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của nhà máy xử lý nước thải tập trung dưới sự giám sát của chủ đầu tư khu công nghiệp.

4. Xử lý cục bộ nước thải đạt tiêu chuẩn do chủ đầu tư khu, cụm công nghiệp quy định, đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của khu, cụm công nghiệp; nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp.

5. Có hệ thống, điểm quan trắc khí thải theo quy định tại Điều 73 và Điều 74 Quy định này.

6. Phải phân loại, bố trí điểm lưu giữ thải rắn thông thường và chất thải nguy hại tại cơ sở trước khi được vận chuyển đi xử lý; ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý với các đơn vị có điều kiện theo quy định; quản lý chất thải nguy hại và quản lý chất thải rắn thông thường theo quy định tại Điều 62 và Điều 63 Quy định này.

7. Về quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết phải tổ chức quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường nguồn thải định kỳ 3 tháng/lần và tổng hợp báo cáo giám sát môi trường gửi về Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh/Ban quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore với tần suất là 01 lần/năm. Riêng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trong cụm công nghiệp tổng hợp báo cáo giám sát môi trường và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường và thuộc đối tượng quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh phải tổ chức quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường nguồn thải định kỳ 6 tháng/lần và tổng hợp báo cáo giám sát môi trường gửi về Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh/Ban quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore với tần suất là 01 lần/năm. Riêng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trong cụm công nghiệp tổng hợp báo cáo giám sát môi trường và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng quản lý của cơ quan nhà nước về môi trường cấp huyện, cấp xã không bắt buộc tổ chức quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường.

8. Nộp thuế môi trường và phí bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

Điều 36. Bảo vệ môi trường đối với hoạt động đầu tư khu nhà xưởng cho thuê

1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Địa điểm xây dựng nhà xưởng phải phù hợp với quy hoạch và quy định bố trí các ngành nghề sản xuất công nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

- b) Tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải;
- c) Có khoảng cách an toàn về môi trường phù hợp với khu đô thị, khu nhà ở;
- d) Diện tích đất dành cho mục đích trồng cây xanh không thấp hơn mức tối thiểu theo các quy chuẩn xây dựng hiện hành, tạo cảnh quan môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và người lao động.

2. Trách nhiệm của Chủ đầu tư khu nhà xưởng cho thuê

a) Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường cho dự án và gửi hồ sơ về Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt. Chỉ tiến hành thi công xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng sau khi dự án được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

b) Chỉ thu hút các dự án có ngành nghề trong danh mục ngành nghề định hướng thu hút đầu tư đã được phê duyệt trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

c) Thực hiện đầy đủ các nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt và các quy định pháp luật khác;

d) Chủ dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bên trong khu nhà xưởng cho thuê chỉ được sản xuất sau khi đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại Khoản 1 và Điểm c Khoản 2 Điều này được cơ quan thẩm quyền kiểm tra, xác nhận;

đ) Xây dựng phương án bảo vệ môi trường, kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cho khu nhà xưởng;

e) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả nước thải vào mạng lưới thoát nước thải của khu nhà xưởng cho thuê;

g) Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải phải được thường xuyên duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3. Chủ cho thuê nhà xưởng đã đi vào hoạt động nhưng chưa lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường phải lập Đề án bảo vệ môi trường và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt. Thời hạn thực hiện là 12 tháng kể từ ngày quy định này có hiệu lực; đồng thời, thực hiện đầy đủ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này và các nội dung theo Đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt.

4. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuê nhà xưởng sản xuất thực hiện các quy định tại Khoản 4, Khoản 8, Khoản 9 Điều 33; Khoản 5 Điều 35 và Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 38 Quy định này.

Mục 3**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ KHÔNG NẪM TRONG KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP****Điều 37. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ**

1. Có vị trí phù hợp với quy hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp, quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất của tỉnh. Các trường hợp sau đây không được đặt trong khu đô thị, khu nhà ở, điểm dân cư tập trung hoặc phải có khoảng cách an toàn, cách ly theo quy định của các bộ chuyên ngành, trường hợp không có khoảng cách an toàn chuyên ngành thì phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường ít nhất 100 m, gồm:

a) Cơ sở có chất dễ cháy, dễ gây nổ; có chất phóng xạ hoặc bức xạ mạnh; có chất độc hại đối với sức khỏe người và sinh vật; cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất, chất thải và phế liệu;

b) Cơ sở gây ô nhiễm nguồn nước; cơ sở phát tán bụi, mùi, tiếng ồn, khí thải ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người; cơ sở nuôi chim yến, động vật hoang dã; điểm thu mua mũ cao su thiên nhiên;

c) Các cơ sở quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này đã được cơ quan thẩm quyền cấp chủ trương; cấp phép đăng ký kinh doanh, xây dựng, môi trường phải thực hiện đầy đủ quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7 Điều này và Điều 38 Quy định này và tiến hành di dời theo định hướng quy hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh; trường hợp chưa được cơ quan thẩm quyền cấp chủ trương, cấp phép đăng ký kinh doanh, xây dựng, môi trường phải có kế hoạch và tổ chức thực hiện di dời trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày quy định này có hiệu lực.

2. Có biện pháp giảm thiểu và xử lý bụi, khí thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí thải, hơi, khí độc hại ra môi trường; hạn chế tiếng ồn, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường xung quanh và người lao động.

3. Có kết cấu hạ tầng thoát nước mưa và nước thải; hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Trường hợp cơ sở nằm trong khu vực có hệ thống xử lý nước thải tập trung thì tuân thủ các quy định của tổ chức quản lý hệ thống xử lý nước thải tập trung.

4. Phải bố trí điểm tạm lưu giữ chất thải rắn tại cơ sở trước khi được vận chuyển đi xử lý. Có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải rắn và phải thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.

5. Có trang thiết bị và nguồn lực đảm bảo đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

6. Có hệ thống, điểm quan trắc nước thải đúng theo quy định tại Điều 71 và Khoản 1, Khoản 2 Điều 72 Quy định này.

7. Có hệ thống, điểm quan trắc khí thải đúng theo quy định tại Điều 73 và Điều 74 Quy định này.

Điều 38. Trách nhiệm của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt, xác nhận.

2. Phải phân loại, bố trí điểm lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại tại cơ sở trước khi được vận chuyển đi xử lý; ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý với các đơn vị có điều kiện theo quy định; quản lý chất thải nguy hại và quản lý chất thải rắn thông thường theo quy định tại Điều 62 và Điều 63 Quy định này.

3. Về quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết phải tổ chức quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường nguồn thải định kỳ ba tháng/lần và tổng hợp báo cáo giám sát môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường với tần suất là một lần/năm;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường và thuộc đối tượng quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh phải tổ chức quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường nguồn thải định kỳ 6 tháng/lần và tổng hợp báo cáo giám sát môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường với tần suất là 01 lần/năm;

c) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng quản lý của cơ quan nhà nước về môi trường cấp huyện, cấp xã không bắt buộc tổ chức quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường.

4. Nộp thuế môi trường và phí bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

Điều 39. Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản

1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- b) Thu gom, xử lý chất thải rắn theo quy định về quản lý chất thải rắn;
- c) Có biện pháp ngăn ngừa, hạn chế phát tán bụi, khí thải độc hại ra môi trường xung quanh;
- d) Có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải rắn và phải thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn;
- đ) Có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;
- e) Phải có kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường cho toàn bộ quá trình thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản;
- g) Phải thực hiện ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trách nhiệm của chủ cơ sở

- a) Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo như báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt hoặc xác nhận;
- b) Lưu giữ, vận chuyển khoáng sản bằng các thiết bị chuyên dùng, được che chắn tránh phát tán ra môi trường;
- c) Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản;
- d) Phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung khi có thay đổi về diện tích, độ sâu, công suất khai thác khoáng sản;
- đ) Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo dự án đã được phê duyệt; tổ chức đóng cửa mỏ sau khi kết thúc thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản;
- e) Nộp đầy đủ phí tài nguyên; phí và thuế môi trường theo quy định hiện hành.

Mục 4

XÁC NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Điều 40. Đối tượng phải thực hiện xác nhận hệ thống quản lý môi trường

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục II Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 19/2015/NĐ-CP).

2. Cơ sở có giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 còn hiệu lực do tổ chức chứng nhận đã đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật cấp không phải thực hiện xác nhận hệ thống quản lý môi trường.

Điều 41. Thời điểm thực hiện việc xác nhận hệ thống quản lý môi trường

1. Các cơ sở đang tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thực hiện việc xác nhận hệ thống quản lý môi trường lần đầu chậm nhất là mười tháng kể từ ngày Nghị định số 19/2015/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

2. Các cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này phải thực hiện việc xác nhận hệ thống quản lý môi trường lần đầu sau khi tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được mười tháng nhưng không quá hai mươi bốn tháng kể từ thời điểm cơ sở tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

3. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục II Nghị định 19/2015/NĐ-CP được phép lựa chọn một trong hai hình thức xác nhận hệ thống quản lý môi trường hoặc giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001.

Điều 42. Nội dung, hồ sơ đề nghị xác nhận hệ thống quản lý môi trường

1. Nội dung xác nhận hệ thống quản lý môi trường:

a) Kế hoạch hoặc quy trình vận hành các cơ sở sản xuất phù hợp với các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Cam kết sử dụng các quy trình, thiết bị sản xuất hiệu quả để tiết kiệm năng lượng và nguyên liệu thô, giảm ô nhiễm môi trường;

c) Thiết lập và duy trì quy trình theo dõi liên tục các tác động môi trường của hoạt động sản xuất; mục tiêu và chỉ tiêu về môi trường đối với hoạt động bảo vệ môi trường và đánh giá hiệu quả của chúng;

d) Xác định, thực hiện và duy trì vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của lãnh đạo và nhân viên cơ sở về bảo vệ môi trường; bố trí cán bộ phụ trách quản lý môi trường; cung cấp nguồn lực cần thiết để thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở;

đ) Chương trình nâng cao nhận thức cho người lao động, công nhân viên về tác động của hoạt động sản xuất tại cơ sở đối với môi trường và các biện pháp để giảm thiểu các tác động đó;

e) Chính sách ưu tiên cho các nhà cung cấp và các nhà thầu được công nhận là cơ sở thân thiện với môi trường hoặc có sản phẩm được dán nhãn sinh thái;

g) Kế hoạch công bố báo cáo môi trường hằng năm; kế hoạch thông tin cho khách hàng và cộng đồng xung quanh các biện pháp cần thiết để bảo vệ môi trường.

2. Hồ sơ đề nghị xác nhận hệ thống quản lý môi trường bao gồm:

- a) Đơn đề nghị xác nhận hệ thống quản lý môi trường;
- b) Báo cáo về hệ thống quản lý môi trường của cơ sở.

3. Thẩm quyền xác nhận hệ thống quản lý môi trường theo quy định tại Điều 29 của Nghị định số 19/2015/NĐ-CP.

Chương V

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở

Điều 43. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với đô thị, khu nhà ở

1. Quy hoạch đô thị, khu nhà ở phải có nội dung quy hoạch bảo vệ môi trường.

2. Đô thị phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

a) Bảo vệ môi trường đô thị thực hiện theo nguyên tắc phát triển bền vững gắn với việc duy trì các yếu tố tự nhiên, văn hóa, lịch sử và bảo đảm tỷ lệ không gian xanh theo quy hoạch;

b) Có kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường đồng bộ, phù hợp với quy hoạch đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

c) Có thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại tại nguồn, thu gom, tập trung chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, chủng loại chất thải và đủ khả năng tiếp nhận chất thải đã được phân loại tại nguồn từ các hộ gia đình trong đô thị;

d) Bảo đảm yêu cầu về cảnh quan đô thị, vệ sinh môi trường, tổ chức không gian, công trình ngầm đô thị được kết nối hợp lý; lắp đặt và bố trí công trình vệ sinh nơi công cộng.

3. Khu nhà ở phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

a) Có kết cấu hạ tầng về bảo vệ môi trường đồng bộ, phù hợp với quy hoạch khu nhà ở tập trung đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Có thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại tại nguồn, thu gom, tập trung chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, chủng loại chất thải và đủ khả năng tiếp nhận chất thải đã được phân loại tại nguồn từ các hộ gia đình trong khu nhà ở;

c) Có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải riêng biệt, phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường của khu nhà ở;

d) Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra môi trường;

đ) Có diện tích cây xanh, thảm cỏ không thấp hơn mức tối thiểu theo các quy chuẩn xây dựng hiện hành;

e) Chủ đầu tư dự án khu dân cư tập trung, chung cư phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c, Điểm d và Điểm đ Khoản 3 Điều này;

g) Đối với khu dân cư phân tán phải có địa điểm, hệ thống thu gom, xử lý rác thải; có hệ thống cung cấp nước sạch và các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp và an toàn.

4. Việc xây dựng mới cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc kho tàng tiềm ẩn nguy cơ lớn về ô nhiễm, sự cố môi trường trong đô thị, khu nhà ở phải thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 Quy định này.

Điều 44. Bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng đô thị

1. Quy hoạch xây dựng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.
2. Trong thiết kế xây dựng và dự toán của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải tác động xấu đến môi trường phải có hạng mục công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.
3. Việc thi công công trình xây dựng phải bảo đảm các yêu cầu bảo vệ môi trường sau:
 - a) Công trình xây dựng trong khu đô thị phải có biện pháp bảo đảm không phát tán bụi, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường;
 - b) Việc vận chuyển vật liệu xây dựng phải được thực hiện bằng phương tiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, không làm rò rỉ, rơi vãi, gây ô nhiễm môi trường;
 - c) Tránh tập trung vận chuyển vật tư tại cùng một thời điểm, bố trí các phương tiện vận chuyển hợp lý;
 - d) Nước thải xây dựng, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn và các loại chất thải khác phải được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường; chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Điều 62 Quy định này; chất thải rắn thông thường phải được quản lý theo Quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 45. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông đô thị

1. Sở Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện quy hoạch hệ thống giao thông trong các đô thị trên địa bàn tỉnh đảm bảo các quy chuẩn và yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Phương tiện giao thông cơ giới phải được cơ quan đăng kiểm xác nhận đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường mới được đưa vào sử dụng.

3. Phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, chất thải phải được che chắn, không để rơi vãi gây ô nhiễm môi trường trong khi tham gia giao thông.

4. Tổ chức, cá nhân hoạt động giao thông vận tải hàng nguy hiểm phải bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện, năng lực về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Việc vận chuyển hàng hóa, vật liệu có nguy cơ gây sự cố môi trường phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Sử dụng thiết bị, phương tiện chuyên dụng, bảo đảm không rò rỉ, phát tán ra môi trường;

b) Có giấy phép vận chuyển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Khi vận chuyển phải theo đúng tuyến đường và thời gian quy định trong giấy phép.

6. Các phương tiện tham gia vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại (sau đây gọi là Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT).

7. Các phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm phải có biện pháp che chắn, có thiết bị thu gom lưu trữ phân, nước tiểu, nước thải, không được để rò rỉ, phát tán ra môi trường.

8. Các phương tiện chở chất thải sinh hoạt, phế thải phải là các loại xe chuyên dùng, được che phủ kín, không để rơi vãi chất thải xuống đường. Thời gian hoạt động trong đô thị từ 18 giờ đến 5 giờ sáng, việc vận chuyển từ 5 giờ đến 18 giờ phải được sự cho phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 46. Thu gom, xử lý và thoát nước thải đô thị

1. Các khu đô thị, khu nhà ở trên địa bàn tỉnh phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các khu đô thị, khu nhà ở thuộc phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải;

b) Có quy trình công nghệ phù hợp với loại nước thải đô thị cần xử lý, đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; các công trình của hệ thống thoát nước (trạm bơm, trạm xử lý nước thải,...) phải đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

c) Hệ thống xử lý nước thải phải được lắp đặt hệ thống quan trắc theo quy định tại Điều 71 Quy định này;

d) Cửa xả nước thải vào hệ thống tiêu thoát nước phải được thực hiện đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 72 Quy định này.

2. Các dự án khu đô thị, khu nhà ở:

a) Trường hợp không thuộc phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đô thị: Chủ đầu tư phải xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới thu gom, công trình xử lý nước thải và đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa theo đúng quy hoạch và dự án đã được phê duyệt. Quản lý và vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc chuyển giao hệ thống xử lý nước thải theo quy định;

b) Trường hợp thuộc phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đô thị hoặc thuộc phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đô thị đang thi công hoặc có kế hoạch thi công: Chủ đầu tư được phép đấu nối hệ thống thoát nước thải của dự án vào hệ thống thoát nước thải đô thị.

3. Các đơn vị thoát nước phải có trách nhiệm:

a) Quản lý tài sản được đầu tư từ nguồn vốn của chủ sở hữu công trình thoát nước và xử lý nước thải theo hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đã ký kết;

b) Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy trình quản lý, vận hành hệ thống thoát nước;

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo cho các hộ thoát nước nằm trong phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đô thị để thực hiện đấu nối; cung cấp thông tin thỏa thuận đấu nối cho các đối tượng có nhu cầu;

d) Xây dựng các điểm đấu nối, cơ sở dữ liệu và quản lý các hộ thoát nước thuộc phạm vi phục vụ;

đ) Lập và trình phê duyệt Quy chế đấu nối nước thải, phương án phí thoát nước;

e) Phối hợp với đơn vị cấp nước hoặc trực tiếp tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước, các khoản phí khác nếu có và được hưởng chi phí dịch vụ thu phí;

g) Quản lý các điểm đấu nối, các tuyến cống thu gom, truyền dẫn đến nhà máy xử lý nước thải và điểm xả thải ra môi trường;

h) Thực hiện quan trắc định kỳ nước thải trước và sau xử lý. Số liệu quan trắc được lưu giữ làm căn cứ để kiểm tra, giám sát hiệu quả hoạt động của hệ thống thoát nước thải đô thị;

i) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Các hộ thoát nước thải nằm trên địa bàn không thuộc phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đô thị, khu nhà ở có trách nhiệm:

a) Phải xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại ba ngăn đúng quy cách trước khi xả thải vào hệ thống thoát nước mưa hoặc môi trường; thực hiện đấu nối khi có hệ thống thoát nước thải đô thị;

b) Thu gom và xử lý các loại nước thải khác (không phải là nước thải sinh hoạt) đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra môi trường;

c) Nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định.

4. Các hộ thoát nước thải nằm trên địa bàn thuộc phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đô thị có trách nhiệm:

a) Đầu tư đường ống thoát nước trong phạm vi khuôn viên phần đất tư của mình và đấu nối vào hộp đấu nối;

b) Xả nước thải vào hệ thống thoát nước đúng quy định. Các hộ thoát nước được phép xả nước thải sinh hoạt trực tiếp vào hệ thống thoát nước tại điểm đấu nối. Đối với các loại nước thải khác, các hộ thoát nước phải thu gom và có hệ thống xử lý nước thải cục bộ bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật theo quy định trước khi xả vào điểm đấu nối;

c) Đấu nối hệ thống thoát nước của công trình vào hệ thống thoát nước chung đúng các quy định của thỏa thuận đấu nối;

d) Thanh toán tiền dịch vụ thoát nước và các khoản phí khác (nếu có) đầy đủ, đúng thời hạn.

5. Dịch vụ thoát nước đô thị tập trung là loại hình hoạt động công ích, được Nhà nước quan tâm, ưu tiên và khuyến khích đầu tư nhằm đáp ứng yêu cầu thoát nước và xử lý nước thải, bảo đảm phát triển bền vững.

Điều 47. Quản lý và xử lý chất thải rắn

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, chất thải nguy hại có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Điều 62 Quy định này; quản lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp theo Quy định về quản lý chất thải rắn thông thường của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Khuyến khích xã hội hóa hoạt động đầu tư cho công tác thu gom, vận chuyển tại các khu nhà ở, điểm dân cư nông thôn chưa có dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn.

3. Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân đổ bỏ chất thải rắn ra môi trường mà không đưa đi xử lý đúng quy định.

Điều 48. Bảo vệ môi trường đối với bệnh viện và cơ sở y tế

1. Bệnh viện và cơ sở y tế phải thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường sau:

- a) Thu gom, xử lý nước thải y tế đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;
- b) Phân loại chất thải rắn y tế tại nguồn; thực hiện thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải rắn y tế bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;
- c) Có kế hoạch, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải y tế gây ra;
- d) Chất thải y tế phải được xử lý sơ bộ loại bỏ mầm bệnh có nguy cơ lây nhiễm trước khi chuyển về nơi lưu giữ, xử lý, tiêu hủy tập trung;
- đ) Xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Chất thải từ hoạt động y tế phải được quản lý theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải y tế.

3. Cơ sở chiếu xạ, dụng cụ thiết bị y tế có sử dụng chất phóng xạ phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân.

4. Chủ đầu tư bệnh viện, cơ sở y tế có trách nhiệm bố trí đủ kinh phí để xây dựng công trình vệ sinh, hệ thống thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. Người đứng đầu bệnh viện, cơ sở y tế có trách nhiệm thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại các Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này và quy định pháp luật liên quan.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Sở Y tế xây dựng kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Bình Dương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Điều 49. Bảo vệ môi trường đối với nhà cho người lao động thuê để ở

1. Nhà cho người lao động thuê để ở phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường tối thiểu sau đây:

a) Diện tích mỗi phòng ở không được nhỏ hơn 9 m²; chiều rộng thông thủy của phòng tối thiểu không dưới 2,4 m; chiều cao thông thủy của phòng ở chỗ thấp nhất không dưới 2,7 m; diện tích bình quân cho mỗi người thuê để ở không nhỏ hơn 3 m²;

b) Bảo đảm cung cấp nước sạch tối thiểu 100 lít/người/ngày đêm và phải có đường ống thoát nước kết nối với hệ thống thoát nước của khu vực;

c) Phải có chỗ nấu ăn, chỗ giặt và chỗ phơi quần áo; chỗ phơi quần áo với diện tích tối thiểu 0,4 m²/người;

d) Khu vệ sinh bao gồm xí, tiểu, tắm nếu được xây dựng khép kín trong phòng ở phải có tường ngăn cách với chỗ ngủ và phải đảm bảo hợp vệ sinh; nếu sử dụng khu vệ sinh chung thì phải có chỗ vệ sinh cho nam riêng, nữ riêng và mỗi chỗ vệ sinh tối đa phục vụ cho mười người;

đ) Phải bố trí thùng rác, có chỗ tập kết rác thải hợp vệ sinh và rác thải phải được thu gom hàng ngày để không làm ô nhiễm môi trường;

e) Nhà cho thuê có từ 10 phòng trở lên hoặc số người thuê lớn hơn 30 người phải bảo đảm diện tích cây xanh hoặc khoảng trống tối thiểu 01 m²/người.

2. Tổ chức, cá nhân có nhà cho người lao động thuê để ở phải có trách nhiệm:

a) Thực hiện đánh giá tác động môi trường và nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các dự án có quy mô từ 50 phòng trở lên;

b) Lập và đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường và nộp về Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét đối với các dự án có quy mô từ 10 phòng đến dưới 50 phòng;

c) Tách riêng hạ tầng thu gom nước mưa, nước thải;

d) Xử lý nước thải theo quy định sau:

- Đối với các dự án nhà cho người lao động thuê để ở thuộc phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đô thị hoặc thuộc phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đô thị đang thi công hoặc có kế hoạch thi công: Chủ đầu tư được phép đấu nối toàn bộ nước thải phát sinh từ khu nhà cho thuê vào hệ thống thoát nước thải đô thị;

- Đối với các dự án nhà cho người lao động thuê để ở không thuộc phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đô thị:

+ Nếu có quy mô từ 50 phòng trở lên phải đầu tư xây dựng bể tự hoại 3 ngăn đúng kỹ thuật và hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh từ khu nhà cho thuê được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra môi trường;

+ Nếu có quy mô từ 30 phòng đến dưới 50 phòng phải xây dựng bể tự hoại 3 ngăn đúng kỹ thuật và hệ thống xử lý nước thải tập trung hoặc xây dựng bể tự hoại 3 ngăn đúng kỹ thuật và hồ sinh học (thời gian lưu nước tại hồ tối thiểu 07 ngày), đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh từ khu nhà cho thuê được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra môi trường;

+ Nếu có quy mô dưới 30 phòng hoặc dưới 500 m² sàn phải xây dựng bể tự hoại 3 ngăn đúng kỹ thuật;

đ) Chỉ được cho người lao động thuê ở sau khi thực hiện đầy đủ nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường (nếu có) và các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 1 Điều này;

e) Tổ chức thu dọn thu gom toàn bộ rác thải phát sinh và chuyển giao cho đơn vị thu gom; vệ sinh nhà tắm và các công trình vệ sinh; bảo trì và sửa chữa thường xuyên nhà ở để đảm bảo nhà ở cho thuê an toàn, sạch đẹp;

g) Xây dựng nội quy bảo vệ môi trường của khu nhà cho thuê và phổ biến đến người thuê để thực hiện.

3. Trách nhiệm của người thuê nhà ở:

a) Tuân thủ hợp đồng thuê nhà ở và các nội quy về bảo vệ môi trường do chủ nhà quy định;

b) Giữ gìn vệ sinh trong phòng ở và các công trình công cộng trong khu nhà thuê ở; không đổ rác thải và nước thải ngoài nơi quy định; tham gia dọn dẹp vệ sinh nơi công cộng trong khu nhà thuê ở.

Điều 50. Bảo vệ môi trường nơi công cộng

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; phân loại, chuyển rác thải vào thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, khu du lịch, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác có trách nhiệm sau:

a) Bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý;

b) Bố trí công trình vệ sinh công cộng; phương tiện, thiết bị thu gom chất thải đáp ứng nhu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường;

c) Niêm yết quy định về giữ gìn vệ sinh nơi công cộng.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, đơn vị quản lý trật tự công cộng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xử lý các hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường nơi công cộng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác.

Điều 51. Bảo vệ môi trường trong lễ tang, mai táng, hỏa táng

1. Khuyến khích đầu tư xây dựng nhà tang lễ trong các đô thị, khu nhà ở và tổ chức các hoạt động lễ tang trong nhà tang lễ.
2. Khu mai táng, hỏa táng, nhà tang lễ phải bảo đảm các yêu cầu sau:
 - a) Phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị và các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;
 - b) Có vị trí, khoảng cách đáp ứng yêu cầu về vệ sinh môi trường, cảnh quan khu nhà ở;
 - c) Không gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh.
3. Việc quản, ướp, di chuyển, chôn cất thi thể, hài cốt phải bảo đảm yêu cầu về vệ sinh môi trường.
4. Việc mai táng người chết do dịch bệnh nguy hiểm thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
5. Tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ mai táng phải chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, về vệ sinh phòng dịch.
6. Việc hỏa táng, chôn cất phải được thực hiện trong khu nghĩa trang theo quy hoạch, xóa bỏ hủ tục gây ô nhiễm môi trường; không rải, đốt vàng mã trong đô thị, khu nhà ở.

Chương VI**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN****Mục 1****BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN****Điều 52. Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng, vận chuyển, lưu giữ, chuyển giao và xử lý hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.
2. Hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y có độc tính cao, bền vững, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu tới môi trường và sức khỏe con người phải được đăng ký, kiểm kê, kiểm soát, quản lý thông tin, đánh giá, quản lý rủi ro và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Phân bón, sản phẩm xử lý môi trường chăn nuôi đã hết hạn sử dụng; dụng cụ, bao bì đựng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y sau khi sử dụng phải được xử lý theo quy định về quản lý chất thải. Các bao bì chứa hóa chất bảo vệ thực vật sau sử dụng đã được làm sạch các thành phần nguy hại thì được quản lý như đối với chất thải thông thường. Bao bì chứa hóa chất độc hại hoặc sản phẩm hóa chất độc hại sử dụng trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp phải được thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Điều 62 Quy định này.

4. Nghiêm cấm xả, đổ nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, dầu mỡ vào nguồn nước, kênh, rạch phục vụ nông nghiệp.

Điều 53. Quy định về tái sử dụng nước thải sau xử lý cho mục đích tưới tiêu nông nghiệp

1. Các cơ sở chăn nuôi, sơ chế mủ cao su nếu có nhu cầu tái sử dụng nước thải sau xử lý cho mục đích tưới tiêu nông nghiệp phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

a) Nước thải phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới tiêu;

b) Nước thải từ các cơ sở chăn nuôi phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B); nước thải từ các cơ sở chế biến mủ cao su phải được xử lý đáp ứng các yêu cầu về sử dụng nước thải để tưới cây theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên;

c) Có hệ thống trang thiết bị, phương tiện, mạng lưới phân phối nước tưới, loại cây trồng phù hợp và phương án phòng chống sự cố;

d) Vị trí khu vực vườn cây tưới phải gắn liền với công trình xử lý nước thải; có diện tích vườn cây phù hợp với lưu lượng nước thải phát sinh và có khoảng cách an toàn về môi trường với dân cư xung quanh.

2. Các chủ dự án thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này, nếu có nhu cầu tái sử dụng nước thải sau xử lý cho mục đích tưới tiêu nông nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 1 Điều này và được xem xét đồng thời khi thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường.

3. Các cơ sở đã đi vào hoạt động thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này, nếu có nhu cầu tái sử dụng nước thải sau xử lý cho mục đích tưới tiêu nông nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều này và có báo cáo bằng văn bản về phương án tái sử dụng gửi về cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cơ quan xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường để xem xét theo quy định tại Khoản 5 Điều 9 hoặc Khoản 4 Điều 14 Quy định này. Thời gian xem xét, giải quyết trong vòng mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ cơ sở hoặc các tổ chức, cá nhân.

Điều 54. Bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh thuốc thú y thủy sản, hóa chất trong nuôi trồng thủy sản phải thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Không được sử dụng thuốc thú y thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản.

3. Thuốc thú y thủy sản, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản đã hết hạn sử dụng; bao bì đựng thuốc thú y thủy sản, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản sau khi sử dụng; bùn đất và thức ăn lắng đọng khi làm vệ sinh trong ao nuôi thủy sản phải được thu gom, xử lý theo quy định về quản lý chất thải.

4. Khu nuôi trồng thủy sản tập trung phải phù hợp với quy hoạch và đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường sau:

- a) Chất thải phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật;
- b) Phục hồi môi trường sau khi ngừng hoạt động nuôi trồng thủy sản;
- c) Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh thủy sản; không được sử dụng hóa chất độc hại hoặc tích tụ độc hại.

5. Các dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản có diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, dự án nuôi trồng thủy sản quảng canh có diện tích mặt nước từ 50 ha trở lên phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi triển khai dự án. Cơ sở nuôi trồng thủy sản có diện tích mặt nước từ 0,5 ha đến dưới 10 ha, cơ sở nuôi trồng thủy sản quảng canh có diện tích mặt nước từ 0,5 ha đến dưới 50 ha phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi triển khai dự án. Nuôi trồng thủy hải sản trên quy mô diện tích nhỏ hơn 0,5 ha mặt nước không phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

6. Nghiêm cấm nuôi cá lồng, cá bè trên hồ, hệ thống sông, suối trên địa bàn tỉnh.

Mục 2**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI****Điều 55. Yêu cầu về vị trí đối với cơ sở chăn nuôi**

1. Các cơ sở chăn nuôi không được xây dựng trong đô thị, khu nhà ở, điểm dân cư tập trung, phải được xây dựng trong vùng quy hoạch khuyến khích phát triển chăn nuôi và phải được chấp thuận của chính quyền địa phương.

2. Vị trí xây dựng cơ sở chăn nuôi phải ở dưới nguồn nước, cách điểm thu nước vào các nhà máy nước phục vụ sinh hoạt trên 1km; cách nguồn nước mặt tối thiểu 100m; cách cơ sở giết mổ, nhà máy chế biến, gia súc, gia cầm, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại tối thiểu 1km.

3. Địa điểm xây dựng cơ sở chăn nuôi phải cách xa trường học, công sở, bệnh viện, công viên, khu vui chơi giải trí, nhà máy, xí nghiệp, điểm dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người, đường giao thông chính, khoảng cách tối thiểu:

a) Cơ sở chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 500m. Cơ sở chăn nuôi tập trung quy mô lớn là cơ sở chăn nuôi thường xuyên có số lượng động vật như sau: trâu, bò, ngựa với mục đích nuôi sinh sản, phối giống, lấy sữa từ 100 con trở lên, với mục đích nuôi lấy thịt từ 400 con trở lên; heo với mục đích nuôi sinh sản, phối giống từ 200 con trở lên, với mục đích nuôi lấy thịt từ 1.000 con trở lên; dê, cừu, chó từ 1.000 con trở lên; thỏ từ 10.000 con trở lên; gia cầm từ 20.000 con trở lên (đối với chim cút từ 100.000 con trở lên);

b) Cơ sở chăn nuôi tập trung quy mô nhỏ; cơ sở chăn nuôi hộ gia đình, cá nhân: 300 m. Cơ sở chăn nuôi tập trung quy mô nhỏ là cơ sở chăn nuôi thường xuyên có số lượng động vật như sau: trâu, bò, ngựa với mục đích nuôi sinh sản, phối giống, lấy sữa từ 10 con đến dưới 100 con, với mục đích nuôi lấy thịt từ 50 con đến dưới 400 con trở lên; heo với mục đích nuôi sinh sản, phối giống từ 20 con đến dưới 200 con, với mục đích nuôi lấy thịt từ 100 con đến dưới 1.000 con; dê, cừu, chó từ 200 con đến dưới 1.000 con; thỏ từ 5.000 con đến dưới 10.000 con; gia cầm từ 2.000 con đến dưới 20.000 con (đối với chim cút từ 20.000 con đến dưới 100.000 con). Cơ sở chăn nuôi hộ gia đình, cá nhân là cơ sở chăn nuôi có số động vật ít hơn số lượng chăn nuôi tập trung quy mô nhỏ.

4. Nơi xây dựng trang trại phải có nguồn nước sạch và đủ trữ lượng cho chăn nuôi; đảm bảo điều kiện xử lý chất thải theo quy định.

Điều 56. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở chăn nuôi

1. Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000 m² trở lên; dự án chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung có quy mô chuồng trại từ 500 m² trở lên phải thực hiện đánh giá tác động môi trường trước khi tiến hành hoạt động chăn nuôi, chăm sóc.

2. Cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 50 m² trở lên đến dưới 1.000 m²; chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung có quy mô chuồng trại từ 50 m² trở lên đến dưới 500 m² phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi tiến hành hoạt động chăn nuôi, chăm sóc.

3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, động vật hoang dã với quy mô chuồng trại nhỏ hơn 50 m² không phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

4. Phải đảm bảo vệ sinh môi trường đối với khu nhà ở, điểm dân cư xung quanh.

5. Có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, đường thoát nước thải từ chuồng nuôi đến trạm xử lý nước thải phải kín, đảm bảo dễ thoát nước; mạng lưới thoát nước thải và nước mưa phải tách riêng.

6. Chất thải rắn phải được thu gom hàng ngày và xử lý đúng theo quy định hiện hành về môi trường và của thú y, tránh phát tán ra môi trường.

7. Chuồng, trại phải được vệ sinh định kỳ, bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh.

8. Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh. Các chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

9. Cơ sở chăn nuôi phải có hàng rào bao quanh. Từ hàng rào vào khu chuồng trại phải đảm bảo có một vành đai xung quanh, trên diện tích của vành đai không được phép đổ phân và các chất thải khác. Vành đai xung quanh có chiều rộng tối thiểu là 20m đối với cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000m² trở lên; 10m đối với cơ sở chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung có quy mô chuồng trại từ 500m² trở lên.

10. Trên các phần diện tích không xây dựng của cơ sở cần tạo mặt bằng thuận tiện cho việc thoát nước, trồng cây xanh, trồng cỏ hoặc lát bằng vật liệu xây dựng để đảm bảo vệ sinh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Điều 57. Yêu cầu về xử lý chất thải trong cơ sở chăn nuôi

1. Phải có đủ diện tích để bố trí nơi chứa chất thải, hệ thống xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh.

2. Nghiêm cấm thải trực tiếp chất thải chưa xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định ra môi trường xung quanh.

3. Trong quá trình chăn nuôi, các chủ cơ sở phải thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải đảm bảo đúng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường. Tùy theo quy mô, diện tích của cơ sở chăn nuôi mà lựa chọn biện pháp xử lý chất thải cho phù hợp.

4. Thường xuyên vệ sinh chuồng trại chăn nuôi sạch sẽ, hệ thống thoát nước phải luôn được nạo vét, không để ứ đọng, tránh phát sinh mùi hôi, ruồi, muỗi.

5. Phải định kỳ kiểm tra chất lượng xử lý chất thải, nếu chưa đảm bảo theo quy chuẩn quy định thì phải sửa chữa hệ thống xử lý. Trong thời gian sửa chữa phải có biện pháp nhằm đảm bảo việc xử lý lượng chất thải phát sinh đúng quy định.

6. Chất thải rắn phát sinh trong quá trình chăn nuôi phải được thu gom, bố trí nơi lưu chứa chất thải rắn, thùng chứa, bể chứa phải làm bằng vật liệu bền, có nắp đậy kín, không rò rỉ, thấm hút, chảy tràn. Thường xuyên dùng các hóa chất khử trùng, tiêu độc, vôi bột để sát trùng nơi chứa chất thải rắn, xung quanh chuồng trại.

7. Không tồn trữ chất thải rắn tại cơ sở quá 24 giờ mà không có biện pháp xử lý thích hợp. Phương tiện vận chuyển chất thải phải đảm bảo kín, không rò rỉ, không thoát mùi hôi, không gây rơi vãi.

8. Khuyến khích bổ sung vào thức ăn, nước uống, chất thải các hóa chất, hoạt chất, chế phẩm sinh học được phép sử dụng theo quy định của cơ quan có thẩm quyền để giảm thiểu mùi hôi, khí độc sinh ra từ phân, chất thải.

9. Trong trường hợp phát sinh dịch bệnh, mọi hoạt động chăn nuôi, kinh doanh, vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi phải được thực hiện theo đúng quy định của cơ quan thú y và cơ quan y tế cấp tỉnh, không để dịch bệnh lây lan và lây truyền bệnh cho con người.

10. Việc xử lý, thiêu đốt, chôn vùi vật nuôi trong trường hợp dịch bệnh phải được thực hiện ở vị trí xa khu nhà ở, điểm dân cư, xa nguồn nước, các công trình văn hóa, lịch sử, điểm du lịch và phải được tiến hành theo hướng dẫn của cơ quan môi trường hoặc cơ quan thú y của tỉnh.

Mục 3

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIẾT MỔ GIA SÚC, GIA CẦM

Điều 58. Yêu cầu về vị trí đối với cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

1. Vị trí xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm phải phù hợp với quy hoạch.
2. Các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm không được đặt trong đô thị, khu nhà ở hoặc phải có khoảng cách an toàn, cách ly về môi trường theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 Quy định này.
3. Vị trí xây dựng phải đảm bảo khoảng cách bảo vệ vệ sinh đối với trường học, công sở, bệnh viện, công viên, khu vực vui chơi giải trí, nhà máy, xí nghiệp, khu nhà ở, điểm dân cư ít nhất là 200m, cách trực tiếp đường giao thông chính ít nhất là 100m và cách nhà máy sản xuất các chất gây nhiễm bẩn, hóa chất có mùi hôi, hóa chất độc, bụi, bãi rác ít nhất 500m.
4. Được xây dựng ở nơi có nguồn cung cấp điện và nước ổn định; thuận tiện đường giao thông, cách xa nguồn cung cấp nước sinh hoạt, có nguồn tiếp nhận nước thải.

Điều 59. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm

1. Các dự án giết mổ gia súc có công suất từ 200 con/ngày trở lên; gia cầm từ 3.000 con/ngày trở lên phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi triển khai thực hiện. Các dự án giết mổ gia súc có công suất nhỏ hơn 200 con/ngày; gia cầm nhỏ hơn 3.000 con/ngày phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi triển khai thực hiện.

2. Hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm phải thực hiện đầy đủ các quy định về vệ sinh môi trường, vệ sinh thú y và không để lây nhiễm cho gia cầm, gia súc và con người.

3. Các chất thải phát sinh từ hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm phải được phân loại, thu gom và xử lý đúng quy định và đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra môi trường. Nghiêm cấm thải trực tiếp chất thải chưa xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường xung quanh.

4. Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm phải có tường rào bao quanh hoặc cách biệt với khu vực xung quanh; khu vực nuôi nhốt gia súc, gia cầm, khu vực giết mổ và hệ thống thoát nước phải được vệ sinh, nạo vét thường xuyên, không để ứ đọng nước và chất thải làm phát sinh mùi hôi, ruồi, muỗi.

5. Không giết mổ, tiêu thụ gia súc, gia cầm bị bệnh. Trong trường hợp phát hiện gia súc, gia cầm bị bệnh phải nhanh chóng tổ chức tiêu hủy theo phương pháp và tại vị trí do cơ quan thú y quy định.

Chương VII**QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ PHÉP LIỆU****Điều 60. Nguyên tắc chung về quản lý chất thải**

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tăng cường áp dụng các biện pháp về tiết kiệm tài nguyên và năng lượng; sử dụng tài nguyên, năng lượng tái tạo và sản phẩm, nguyên liệu, năng lượng sạch thân thiện với môi trường; sản xuất sạch hơn; kiểm toán môi trường đối với chất thải và các biện pháp khác để phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải.

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn nhằm mục đích tăng cường tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng.

3. Việc đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải phải tuân thủ theo quy định pháp luật về xây dựng và pháp luật bảo vệ môi trường có liên quan.

4. Khuyến khích việc xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải và thu hồi năng lượng từ chất thải; việc đầu tư mới các cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh theo hướng tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng, hạn chế tối đa việc chôn lấp chất thải.

5. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải có trách nhiệm nộp phí, giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

6. Khuyến khích áp dụng các công nghệ xử lý chất thải thân thiện với môi trường. Việc sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải phải tuân theo quy định của pháp luật.

Điều 61. Quản lý nước thải

1. Nước thải phải được thu gom, xử lý, tái sử dụng hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để tái sử dụng hoặc xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường.

2. Cơ sở phát sinh nước thải phải có trách nhiệm đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường.

3. Việc tái sử dụng nước thải được thực hiện theo quy định sau:

a) Khuyến khích việc tái sử dụng nước thải trực tiếp cho quy trình, công nghệ sản xuất, giúp tiết kiệm nước, giảm phát sinh nước thải ra môi trường;

b) Việc tái sử dụng nước thải sau xử lý cho mục đích tưới tiêu nông nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 53 Quy định này;

c) Khuyến khích việc tái sử dụng nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường cho các mục đích khác như: tưới cây, phòng cháy chữa cháy, rửa đường, vệ sinh nhà xưởng.

4. Đơn vị tiếp nhận nước thải được chuyển giao phải có đủ năng lực và phương tiện vận chuyển nước thải đồng bộ từ thu gom, vận chuyển, tái sử dụng hoặc xử lý. Phương tiện vận chuyển nước thải phải là phương tiện chuyên dụng theo quy định.

Điều 62. Quản lý chất thải nguy hại

1. Chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định sau:

a) Phân định theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại;

b) Phân loại bắt đầu khi đưa vào khu vực lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh chất thải nguy hại; khi chuyển giao chất thải nguy hại đi xử lý bên ngoài cơ sở mà không đưa vào khu vực lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh chất thải nguy hại. Trường hợp chất thải nguy hại được đưa vào tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng tại cơ sở sau khi phát sinh thì dựa vào công nghệ, kỹ thuật hiện có, chủ nguồn thải chất thải nguy hại được lựa chọn phân loại hoặc không phân loại;

c) Thu gom, lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại Phụ lục 2 (A) của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT;

d) Việc vận chuyển chất thải nguy hại phải theo đúng lộ trình tối ưu về tuyến đường, quãng đường, thời gian, bảo đảm an toàn giao thông và phòng ngừa, ứng phó sự cố, phù hợp với quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông.

2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải nguy hại có trách nhiệm:

a) Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có phát sinh chất thải nguy hại theo quy định;

b) Có biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải nguy hại; tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại phải báo cáo và quản lý;

c) Bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; lưu giữ chất thải nguy hại trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại Phụ lục 2 (A) của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT;

d) Ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại với các tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý chất thải nguy hại hoặc Giấy phép quản lý chất thải nguy hại phù hợp trong trường hợp không tự tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại tại cơ sở; sử dụng chứng từ chất thải nguy hại mỗi lần chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT;

đ) Báo cáo định kỳ 6 tháng về việc lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh với Sở Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ khi chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi; chưa tìm được chủ xử lý chất thải nguy hại phù hợp;

e) Báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (A) ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT và nộp Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo;

g) Lập, sử dụng, lưu trữ (thời hạn lưu trữ là 5 năm) và quản lý chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại (định kỳ và đột xuất) và các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định;

h) Khi chấm dứt hoạt động phát sinh chất thải nguy hại, phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở phát sinh chất thải nguy hại trong thời gian không quá 6 tháng;

i) Trường hợp tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại thì phải phù hợp với báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường; trường hợp chưa nằm trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường thì phải trình phương án và được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền; đồng thời đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại trước khi thực hiện việc tái sử dụng; đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại Phụ lục 2 (A) của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT.

Điều 63. Quản lý chất thải rắn thông thường

1. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân phát sinh chất thải rắn thông thường có trách nhiệm phân loại chất thải rắn thông thường tại nguồn để thuận lợi cho việc tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý.

2. Chất thải rắn thông thường phải được thu gom, lưu giữ và vận chuyển đến nơi quy định bằng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm tổ chức thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn thông thường trên địa bàn quản lý.

4. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có phát sinh chất thải rắn thông thường có trách nhiệm tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải rắn thông thường. Trường hợp không có khả năng tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý chất thải rắn thông thường phải chuyển giao cho cơ sở có chức năng phù hợp để tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý.

5. Việc quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo Quy định về quản lý chất thải rắn thông thường của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 64. Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu

1. Điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu:

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất phải đáp ứng các điều kiện về kho lưu giữ, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP;

b) Tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 56 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

2. Tổ chức, cá nhân trực tiếp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất có trách nhiệm:

a) Nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định trong Giấy xác nhận;

b) Sử dụng toàn bộ phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại cơ sở của mình;

c) Lấy mẫu, phân tích để xác định chủng loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp;

d) Định kỳ báo cáo về việc nhập khẩu và sử dụng phế liệu trong năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 13a của Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (sau đây gọi tắt là Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT), gửi cơ quan cấp Giấy xác nhận trước ngày 15 tháng 02 của năm tiếp theo.

3. Tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu phế liệu có trách nhiệm:

a) Nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định trong Giấy xác nhận;

b) Chuyển giao toàn bộ phế liệu nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân ủy thác nhập khẩu theo đúng hợp đồng ủy thác;

c) Định kỳ báo cáo về việc nhập khẩu phế liệu trong năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 13b của Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT, gửi cơ quan cấp Giấy xác nhận trước ngày 15 tháng 02 của năm tiếp theo.

4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất:

a) Nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định trong văn bản cho phép của Thủ tướng Chính phủ;

b) Sử dụng toàn bộ khối lượng phế liệu nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất tại cơ sở của mình;

c) Lấy mẫu, phân tích để xác định chủng loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp;

d) Báo cáo về việc nhập khẩu và sử dụng phế liệu thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất theo mẫu quy định tại Phụ lục 13a của Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo thời hạn quy định tại văn bản cho phép của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 65. Thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ

1. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP.

2. Danh mục sản phẩm thải bỏ và thời điểm thực hiện thu hồi, xử lý được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 16/2015/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ (sau đây gọi tắt là Quyết định số 16/2015/QĐ-TTg).

3. Phương thức thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ:

a) Các sản phẩm thải bỏ được thu hồi thông qua các hình thức sau: nhà sản xuất trực tiếp thực hiện hoặc phối hợp với nhau thực hiện thông qua điểm thu hồi hoặc hệ thống các điểm thu hồi; nhà sản xuất phối hợp hoặc ủy quyền cho đơn vị vận chuyển, xử lý chất thải có chức năng phù hợp thực hiện; đơn vị vận chuyển, xử lý chất thải có chức năng phù hợp trực tiếp thực hiện việc thu hồi theo quy định về quản lý chất thải mà không có sự phối hợp, ủy quyền của nhà sản xuất;

b) Điểm thu hồi sản phẩm thải bỏ được thực hiện thống nhất theo loại sản phẩm, có thể không phụ thuộc vào nhãn hiệu hoặc nhà sản xuất;

c) Việc chuyển giao, thu gom, lưu giữ, vận chuyển sản phẩm thải bỏ là chất thải nguy hại phát sinh từ người tiêu dùng chuyển đến các điểm thu hồi không yêu cầu Giấy phép xử lý chất thải nguy hại nhưng phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về thu gom, lưu giữ, vận chuyển sản phẩm thải bỏ;

d) Sản phẩm thải bỏ sau khi thu hồi phải được quản lý và xử lý theo quy định về quản lý chất thải.

3. Trách nhiệm, quyền lợi của nhà sản xuất, người tiêu dùng, cơ sở phân phối, đơn vị vận chuyển, xử lý chất thải và tổ chức, cá nhân thu gom trong việc thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ được quy định tại Chương II Quyết định số 16/2015/QĐ-TTg.

Chương VIII
QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA, QUAN TRẮC, BÁO CÁO
HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG

Mục 1
QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 66. Ban hành và công bố áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường

1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

2. Đối với các chỉ tiêu, thông số, phương pháp không có trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường Việt Nam, tùy theo từng trường hợp cụ thể cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc tế, quốc gia khác.

Điều 67. Quy định về xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương

1. Công thức tính nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp:

$$C_{\max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

C_{\max} là nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm trong khí thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thải ra môi trường không khí, tính bằng miligam trên mét khối khí thải ở điều kiện tiêu chuẩn (mg/Nm^3);

C là giá trị các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép;

K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của các ống khói, ống thải khi cơ sở hoạt động đạt công suất tối đa hoặc hệ số công suất ứng với tổng công suất theo thiết kế của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Trường hợp các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải quy định hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với lưu lượng khí thải của từng ống khói, ống thải khi cơ sở hoạt động đạt công suất tối đa thì áp dụng theo quy chuẩn hiện hành;

K_v là hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

2. Quy định về áp dụng hệ số vùng (K_v):

- a) Các phường thuộc thành phố, thị xã áp dụng giá trị hệ số $K_v = 0,8$;
- b) Các xã thuộc thị xã, các thị trấn, các khu, cụm công nghiệp áp dụng giá trị hệ số $K_v = 1,0$;
- c) Các xã thuộc các huyện áp dụng giá trị hệ số $K_v = 1,2$;
- d) Trường hợp địa điểm đặt các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được chuyển đổi loại đô thị (từ xã chuyển sang phường, từ huyện chuyển sang thị xã) sẽ áp dụng giá trị hệ số K_v tương ứng sau năm năm kể từ ngày có quyết định chuyển đổi để tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cải tiến công nghệ hoặc nâng cấp các hệ thống xử lý chất thải.

Điều 68. Quy định về xả thải nước thải công nghiệp vào các thủy vực trên địa bàn tỉnh

1. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tái sử dụng nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép vào các mục đích khác nhằm tiết kiệm tài nguyên.

2. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào kênh chuyển nước từ hồ thủy lợi Phước Hòa về hồ thủy lợi Dầu Tiếng.

3. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải xử lý đạt quy định tại cột A của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường thì được thải vào các thủy vực dùng cho mục đích cấp nước, cụ thể gồm các thủy vực sau:

- Sông Đồng Nai: Từ thượng nguồn đến hết Sông Đồng Nai trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

- Sông Sài Gòn: Từ thượng nguồn đến rạch Bình Nhâm thuộc thị xã Thuận An;

- Sông Thị Tịch: Từ thượng nguồn đến ngã ba sông Sài Gòn và Thị Tịch;

- Sông Bé: Từ thượng nguồn sông Bé đến ngã 3 sông Bé và sông Đồng Nai;

- Các kênh rạch, sông suối thải vào các thủy vực sông nói trên.

4. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải xử lý đạt quy định tại cột B của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường thì được thải vào các thủy vực khác.

5. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đặt tại các khu vực không có hệ thống thoát nước, nước thải được chứa trong các hồ, mương tự thấm phải xử lý đạt quy chuẩn quy định tại cột A của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

Điều 69. Quy định về xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải trên địa bàn tỉnh

1. Công thức tính nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải:

$$C_{\max} = C \times K_q \times K_f$$

Trong đó:

C_{\max} là nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thải ra các thủy vực, tính bằng miligam trên lít nước thải (mg/L);

C là giá trị các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép;

K_q là hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải;

K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khi hoạt động đạt công suất tối đa.

2. Quy định về áp dụng hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận (K_q):

a) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thải nước thải vào sông Đồng Nai áp dụng giá trị hệ số $K_q = 1,1$;

b) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thải nước thải vào sông Sài Gòn áp dụng giá trị hệ số $K_q = 1,0$;

c) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thải nước thải vào sông Bé, sông Thị Tính, các kênh rạch khác thuộc thủy vực sông Sài Gòn, sông Đồng Nai áp dụng giá trị hệ số $K_q = 0,9$;

d) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thải nước thải vào các hồ chứa nước áp dụng giá trị hệ số $K_q = 0,6$;

đ) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đặt tại các khu vực không có hệ thống thoát nước, nước thải được chứa trong các hồ, mương tự thấm phải áp dụng giá trị hệ số $K_q = 0,6$, hệ số tương đương với quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này.

Mục 2**QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG, BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG****Điều 70. Quan trắc môi trường**

1. Hoạt động quan trắc môi trường

a) Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện quan trắc môi trường xung quanh;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc danh mục chịu trách nhiệm quan trắc chất phát thải phải bảo đảm tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thành phần môi trường và chất phát thải cần được quan trắc

- a) Môi trường nước gồm nước mặt lục địa, nước dưới đất;
- b) Môi trường không khí gồm không khí trong nhà, không khí ngoài trời;
- c) Tiếng ồn, độ rung, bức xạ, ánh sáng;
- d) Môi trường đất, trầm tích.
- đ) Phóng xạ;
- e) Nước thải, khí thải, chất thải rắn;
- g) Hóa chất nguy hại phát thải và tích tụ trong môi trường;
- h) Đa dạng sinh học.

3. Chương trình quan trắc môi trường

a) Chương trình quan trắc môi trường cấp tỉnh gồm các chương trình quan trắc thành phần môi trường trên địa bàn;

b) Chương trình quan trắc môi trường của khu, cụm công nghiệp, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gồm quan trắc chất phát thải và quan trắc các thành phần môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Hệ thống quan trắc môi trường

a) Hệ thống quan trắc môi trường gồm: Quan trắc môi trường quốc gia; quan trắc môi trường cấp tỉnh; quan trắc môi trường tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

b) Các tổ chức tham gia hệ thống quan trắc môi trường gồm: Tổ chức lấy mẫu, đo đạc mẫu môi trường tại hiện trường; phòng thí nghiệm, phân tích mẫu môi trường; tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc môi trường; tổ chức quản lý, xử lý số liệu và lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường;

c) Hệ thống quan trắc môi trường phải được quy hoạch đồng bộ, có tính liên kết, tạo thành mạng lưới thống nhất và toàn diện.

5. Trách nhiệm quan trắc môi trường

a) Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả quan trắc môi trường;

b) Khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thực hiện chương trình quan trắc phát thải và các thành phần môi trường; báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Quản lý số liệu quan trắc môi trường

a) Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý số liệu quan trắc môi trường và công bố kết quả quan trắc môi trường của tỉnh;

b) Khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quản lý số liệu quan trắc môi trường và công bố kết quả quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Các đối tượng được quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều này khi tổ chức quan trắc phải phối hợp với đơn vị tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 127/2014/NĐ-CP).

Điều 71. Quy định về quan trắc và giám sát nước thải tự động

1. Hệ thống quan trắc và giám sát nước thải tự động gồm: Trạm trung tâm đặt tại Sở Tài nguyên và môi trường và Trạm cơ sở đặt tại nguồn thải.

a) Trạm trung tâm: Là trạm điều hành toàn bộ hệ thống quan trắc và giám sát nước thải tự động, giúp cơ quan quản lý theo dõi việc xử lý nước thải qua các hình ảnh, tín hiệu truyền về từ các Trạm cơ sở; theo dõi chỉ số đo lưu lượng, chất lượng nước thải; điều khiển thiết bị lấy mẫu tại các Trạm cơ sở từ Trạm trung tâm. Nhà nước đầu tư hệ thống đường truyền internet, cáp quang để kết nối và truyền hình ảnh, dữ liệu tự động, liên tục từ Trạm cơ sở về Trạm trung tâm và điều khiển thiết bị tại các Trạm cơ sở từ Trạm trung tâm.

b) Trạm cơ sở: Là trạm quan trắc nước thải tự động đặt tại các chủ nguồn thải thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc và giám sát nước thải tự động theo quy định tại khoản 6, khoản 8 và khoản 9 Điều này, gồm: thiết bị đo lưu lượng nước thải, thiết bị quan trắc chất lượng nước thải, thiết bị lấy mẫu tự động và camera giám sát.

2. Thiết bị quan trắc lưu lượng nước thải gồm: Máng đo lưu lượng, đồng hồ đo lưu lượng, thiết bị đo lưu lượng tự động.

a) Máng đo lưu lượng: Là máng đo được xây dựng bằng bê tông hoặc bằng gạch và được ốp gạch men trắng hay được chế tạo sẵn bằng vật liệu inox chống rỉ. Hình dạng, kích thước của máng đo thủy lực thay đổi tùy thuộc vào lưu lượng nước chảy qua;

b) Đồng hồ đo lưu lượng: Là loại đồng hồ chuyên dụng để đo lưu lượng nước thải, hiển thị giá trị lưu lượng tổng theo thời gian;

c) Thiết bị đo lưu lượng tự động: Là thiết bị đo tự động bằng nguyên lý sóng siêu âm hoặc nguyên lý điện từ; đo trong đường ống kín hoặc qua mương hở.

3. Thiết bị quan trắc nước thải tự động là thiết bị đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bắt buộc phải đo được các thông số: pH, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxy hóa học (COD). Ngoài ra, tùy theo yêu cầu của cơ quan quản lý, chủ nguồn thải lắp đặt thêm thiết bị đo các chỉ tiêu khác theo tính chất nước thải;

b) Thiết bị quan trắc nước thải phải thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, vệ sinh; hiệu chuẩn, cân chỉnh định kỳ thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất để hệ thống luôn hoạt động ổn định và kết quả đo có độ chính xác cao.

4. Thiết bị lấy mẫu tự động là thiết bị được cài đặt khả năng tự động lấy mẫu, lưu mẫu và bảo quản mẫu ở nhiệt độ quy định.

5. Hệ thống giám sát tự động là hệ thống camera (bao gồm camera thân, camera xoay), bộ ghi hình kỹ thuật số. Hình ảnh quan sát từ các camera được lưu trữ tại Trạm cơ sở và truyền trực tiếp về Trạm trung tâm. Hệ thống camera giám sát phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật sau:

a) Camera thân được lắp đặt tại mương thoát nước thải hoặc hố ga thải để quan sát màu nước. Camera thân là loại camera analog, có độ phân giải cao, có hộp bảo vệ và giá đỡ, hoạt động tốt trong môi trường độ ẩm cao;

b) Camera xoay được lắp đặt trên cao để quan sát toàn bộ hệ thống xử lý nước thải. Camera xoay là loại camera analog vòm cầu, ghi hình màu, có khả năng quay 360⁰, có độ phân giải cao, có khả năng phóng to, thu nhỏ và lấy nét, được lắp đặt trên trụ cao;

c) Bộ ghi hình kỹ thuật số phải có khả năng thu nhận tín hiệu từ camera thân và camera xoay, có khả năng điều khiển camera, truy xuất hình ảnh đa dạng bằng các ngõ BNC, VGA, S-Video, có chức năng sao chép dữ liệu trên USB, kết nối tương thích với phần mềm sẵn có tại Trạm trung tâm, có chức năng cảnh báo lỗi, hoạt động cùng lúc ở ba chế độ (giám sát trực tiếp, ghi hình, xử lý mạng) và có khả năng truyền hình ảnh về Trạm trung tâm qua cổng internet. Dung lượng ổ cứng tối thiểu là 500GB.

6. Quy định về việc lắp đặt thiết bị quan trắc và giám sát nước thải tự động tại Trạm cơ sở.

a) Chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bao gồm cả khu đô thị, nhà ở; khu công nghiệp, cụm công nghiệp (sau đây gọi tắt là chủ nguồn thải) phải lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tại đầu ra của công trình xử lý nước thải hoặc cống thải của cơ sở;

b) Chủ nguồn thải có công suất thiết kế với lưu lượng tối đa từ 500 m³/ngày.đêm trở lên hoặc chủ đầu tư các khu, cụm công nghiệp phải lắp đặt đồng thời máng đo lưu lượng, thiết bị đo lưu lượng tự động; thiết bị quan trắc nước thải tự động; thiết bị lấy mẫu tự động và camera giám sát;

c) Chủ nguồn thải có công suất thiết kế với lưu lượng tối đa từ 200 m³/ngày.đêm đến dưới 500 m³/ngày.đêm phải lắp đặt đồng thời đồng hồ đo lưu lượng và máng đo lưu lượng;

d) Chủ nguồn thải có công suất thiết kế với lưu lượng tối đa dưới 200 m³/ngày.đêm phải lắp đặt máng đo lưu lượng.

7. Quy định về thời gian lắp đặt thiết bị quan trắc và giám sát nước thải tự động tại Trạm cơ sở.

a) Các dự án mới thuộc đối tượng lắp đặt thiết bị quan trắc và giám sát nước thải tự động theo quy định tại Khoản 6 Điều này, phải hoàn thành việc lắp đặt trước khi đi vào hoạt động;

b) Các nguồn thải đã đi vào hoạt động thuộc đối tượng lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải quy định tại Điều 28 Quy định Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 63/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng chưa thực hiện, phải lắp đặt thiết bị quan trắc và giám sát nước thải tự động theo quy định tại Khoản 6 Điều này. Thời gian hoàn thành là sáu tháng kể từ ngày quy định này có hiệu lực;

c) Các nguồn thải đã đi vào hoạt động không thuộc đối tượng lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải quy định tại Điều 28 Quy định Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 63/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh, nay thuộc đối tượng lắp đặt thiết bị quan trắc và giám sát nước thải tự động theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều này, phải hoàn thành việc lắp đặt sau 12 tháng kể từ ngày quy định này có hiệu lực.

8. Chủ các dự án mới có công suất thiết kế với lưu lượng nước thải tối đa nhỏ hơn 500 m³/ngày.đêm nhưng có ngành nghề sản xuất ô nhiễm cao, có nguy cơ gây ô nhiễm như: nhuộm vải, sợi; xi mạ; sản xuất giấy; thuộc da, tái chế da; hóa chất cơ bản hoặc xả nước thải vào các thủy vực mà Ủy ban nhân dân tỉnh công bố không còn khả năng tiếp nhận thì tùy từng trường hợp cụ thể, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu phải lắp đặt thiết bị quan trắc và giám sát nước thải tự động theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều này.

9. Chủ các cơ sở đang hoạt động có quy mô, ngành nghề sản xuất và lưu lượng nước thải như quy định tại Khoản 8 Điều này nhưng bị khiếu nại, khiếu kiện, tố cáo về ô nhiễm môi trường do xả nước thải kéo dài hoặc xả nước thải vào các thủy vực mà Ủy ban nhân dân tỉnh công bố không còn khả năng tiếp nhận thì tùy từng trường hợp cụ thể, Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu phải lắp đặt thiết bị quan trắc và giám sát nước thải tự động theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều này.

10. Thiết bị quan trắc và giám sát nước thải tự động tại Trạm cơ sở phải được xây dựng, lắp đặt đúng theo Quy định yêu cầu kỹ thuật do Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành và phải kết nối dữ liệu hệ thống quan trắc vào Trạm trung tâm của Sở Tài nguyên và Môi trường.

11. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ban hành quy định yêu cầu kỹ thuật, kết nối dữ liệu hệ thống quan trắc nước thải tự động.

Điều 72. Quy định về việc xây dựng điểm quan trắc nguồn nước thải

1. Chủ các nguồn thải khi xây dựng cửa xả nước thải vào hệ thống thoát nước chung phải lắp đặt điểm quan trắc nước thải ở vị trí thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát; điểm quan trắc phải được đặt cạnh hàng rào bên ngoài cơ sở sản xuất để cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương giám sát việc xả thải. Nghiêm cấm việc xây dựng các cửa xả thải ngầm.

2. Điểm quan trắc nước thải phải được thiết kế và lắp đặt sao cho dễ quan sát được nước thải, đồng thời dễ dàng thao tác mở nắp khi cần thiết. Đường kính hoặc chiều rộng điểm quan trắc tối thiểu là 0,7m; ống thoát nước vào điểm quan trắc phải cách mặt đáy 0,5m, ống thoát nước ra khỏi điểm quan trắc phải đặt cách mặt đáy 0,3m để thuận lợi cho việc giám sát và lấy mẫu.

3. Quy định về thời gian lắp đặt điểm quan trắc nước thải

a) Các dự án mới thuộc đối tượng lắp đặt điểm quan trắc nước thải theo quy định tại Khoản 1 Điều này, phải hoàn thành việc lắp đặt trước khi đi vào hoạt động;

b) Các nguồn thải đã đi vào hoạt động thuộc đối tượng lắp đặt điểm quan trắc nước thải theo quy định tại Khoản 1 Điều này, phải hoàn thành việc lắp đặt sau 3 tháng kể từ ngày quy định này có hiệu lực.

Điều 73. Quy định hệ thống quan trắc và việc lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải

1. Hệ thống quan trắc khí thải tự động gồm: Hệ thống Trạm trung tâm đặt tại Sở Tài nguyên và môi trường; thiết bị đo lưu lượng và thiết bị quan trắc chất lượng khí thải.

2. Chủ nguồn thải khí thải công nghiệp thải khí thải có lưu lượng lớn thuộc danh mục quy định tại Phụ lục của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục và truyền số liệu trực tiếp về Trạm trung tâm của Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ban hành quy định yêu cầu kỹ thuật, kết nối dữ liệu hệ thống quan trắc khí thải tự động.

Điều 74. Quy định về việc xây dựng điểm quan trắc nguồn khí thải

1. Chủ các nguồn thải trong quá trình hoạt động có phát sinh khí thải và phát thải công nghiệp, các lò đốt chất thải phải xây dựng, lắp đặt điểm quan trắc khí thải theo đúng quy định kỹ thuật quy định tại Thông tư số 40/2015/TT-BTNMT ngày 17 tháng 8 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy trình, kỹ thuật quan trắc khí thải.

2. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải phải được thiết kế là hệ thống kín, không được pha loãng khí thải. Ống khói, ống thải phát tán khí thải phải được thiết kế có thang leo, có rào chắn an toàn bảo vệ lên đến sàn thao tác tại điểm quan trắc khí thải.

3. Quy định về thời gian lắp đặt điểm quan trắc khí thải

a) Các dự án mới thuộc đối tượng lắp đặt điểm quan trắc khí thải theo quy định tại Khoản 1 Điều này, phải hoàn thành việc lắp đặt trước khi đi vào hoạt động;

b) Các nguồn thải đã đi vào hoạt động thuộc đối tượng lắp đặt điểm quan trắc khí thải theo quy định tại Khoản 1 Điều này, phải hoàn thành việc lắp đặt sau ba tháng kể từ ngày quy định này có hiệu lực.

Điều 75. Quy định về lập báo cáo và nội dung báo cáo hiện trạng môi trường

1. Quy định về lập báo cáo hiện trạng môi trường

a) Định kỳ năm năm một lần Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tổng hợp hiện trạng môi trường theo kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội để trình Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Thời điểm trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tổng hợp hiện trạng môi trường là 6 tháng trước kỳ họp cuối cùng của nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân tỉnh để làm cơ sở đề ra các quyết định cho nhiệm kỳ tiếp theo;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện không phải lập báo cáo hiện trạng môi trường định kỳ.

2. Quy định về lập báo cáo chuyên đề về môi trường

Hàng năm hoặc khi cần thiết, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể lập báo cáo chuyên đề về môi trường để phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường tại địa phương.

3. Cấu trúc, nội dung báo cáo hiện trạng môi trường

a) Cấu trúc, nội dung báo cáo hiện trạng môi trường thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường (sau đây gọi tắt là Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT);

b) Cấu trúc, nội dung báo cáo chuyên đề về môi trường thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT;

c) Trong quá trình lập báo cáo, trên cơ sở thực tế, áp dụng toàn bộ hoặc lược bỏ những nội dung không liên quan; giữ nguyên hoặc sắp xếp lại trật tự cấu trúc nhưng phải bảo đảm đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 138 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

Mục 3

THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG

Điều 76. Thu thập, quản lý thông tin môi trường

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thu thập, quản lý thông tin cơ sở dữ liệu môi trường và tích hợp với cơ sở dữ liệu môi trường của tỉnh.

2. Khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lập hồ sơ môi trường, quản lý thông tin về tác động đối với môi trường từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Điều 77. Công khai thông tin môi trường

1. Thông tin môi trường phải được công khai gồm:

a) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

b) Thông tin về nguồn thải, chất thải, xử lý chất thải;

c) Khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái ở mức nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường;

d) Các báo cáo về môi trường;

đ) Kết quả thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường;

Các thông tin quy định tại khoản này mà thuộc danh mục bí mật nhà nước thì không được công khai.

2. Hình thức công khai phải bảo đảm thuận tiện cho những đối tượng có liên quan tiếp nhận thông tin.

3. Cơ quan công khai thông tin môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin.

Điều 78. Chỉ thị môi trường

1. Chỉ thị môi trường là thông số cơ bản phản ánh các yếu tố đặc trưng môi trường phục vụ mục đích đánh giá, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập báo cáo hiện trạng môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thống kê, cập nhật, xây dựng và quản lý chỉ thị môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định xây dựng và quản lý chỉ thị môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương; phát hành các phiếu chỉ thị môi trường, công bố, báo cáo các thông tin về chỉ thị môi trường; xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật về phương pháp thu thập, tính toán chỉ thị môi trường theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Hướng dẫn thu thập, tính toán chỉ thị môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 - 2020.

Điều 79. Thống kê môi trường, lưu trữ cơ sở dữ liệu môi trường

1. Thống kê môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường

a) Thống kê môi trường là hoạt động điều tra, báo cáo, tổng hợp, phân tích và công bố các chỉ tiêu cơ bản phản ánh bản chất và diễn biến của các vấn đề môi trường theo không gian và thời gian;

b) Cơ sở dữ liệu môi trường là số liệu về môi trường từ các chương trình quan trắc môi trường, hồ sơ quản lý môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được thống kê, lưu trữ nhằm phục vụ công tác quản lý và bảo vệ môi trường;

c) Sở Tài nguyên Môi trường chịu trách nhiệm phối hợp với các sở, ban, ngành thống kê, lưu trữ cơ sở dữ liệu về môi trường trong địa bàn tỉnh; hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về số liệu môi trường;

d) Các sở, ban, ngành; phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị, thành phố, có trách nhiệm thống kê, lưu trữ, nhập cơ sở dữ liệu về các nguồn thải, chất lượng môi trường, tác động môi trường do hoạt động của các nguồn thải do ngành, địa phương quản lý.

2. Trách nhiệm quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu môi trường

a) Quản lý cơ sở dữ liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, quản trị và bảo trì hệ thống cơ sở dữ liệu trực tuyến, khởi tạo và cung cấp tài khoản cho các các sở, ban ngành; phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị, thành phố để thực hiện việc cập nhật, tra cứu, tham khảo thông tin dữ liệu;

b) Nội dung cập nhật cơ sở dữ liệu gồm: Thông tin chung của cơ sở; thông tin về kết quả thanh, kiểm tra định kỳ; thông tin về quản lý ô nhiễm (khối lượng nước thải, khối lượng chất thải rắn); thông tin về Báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường; các loại giấy phép về môi trường (giấy xác nhận các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành, giấy xác nhận công trình xử lý chất thải, văn bản chấp thuận điều chỉnh nội dung trong hồ sơ môi trường); thông tin về tình hình sử dụng nước dưới đất;

c) Trách nhiệm cập nhật cơ sở dữ liệu

Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về Môi trường – Công an tỉnh có trách nhiệm cập nhật các thông tin cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này. Định kỳ hàng quý, lập danh sách gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để rà soát, thống kê;

d) Thời gian cập nhật cơ sở dữ liệu sau 30 ngày kể từ ngày phê duyệt, xác nhận hồ sơ hoặc kết thúc cuộc thanh, kiểm tra.

3. Trách nhiệm quản lý hồ sơ, số liệu về môi trường và báo cáo thông tin về môi trường

a) Chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm quản lý nội bộ số liệu về môi trường và giao cho cơ quan quản lý môi trường và chính quyền địa phương khi có yêu cầu;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm báo cáo các thông tin về môi trường trong phạm vi quản lý của mình cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cấp huyện;

c) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường các cấp có trách nhiệm báo cáo các thông tin về môi trường trên địa bàn cho cơ quan cấp trên trực tiếp và công bố các thông tin chủ yếu về môi trường theo định kỳ hoặc theo yêu cầu.

Chương IX
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 80. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường gồm:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền, cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch về bảo vệ môi trường; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường;

b) Các chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường;

c) Xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường của tỉnh;

d) Định kỳ tổ chức đánh giá hiện trạng môi trường;

đ) Tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Tổ chức thực hiện tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Hướng dẫn và thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

h) Chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp Việt Nam – Singapore kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh;

i) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên tỉnh.

Điều 81. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Ban hành theo thẩm quyền quy định, chương trình, kế hoạch về bảo vệ môi trường.
2. Tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường.
3. Xác nhận, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường theo thẩm quyền.
4. Hằng năm, tổ chức đánh giá và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường.
5. Truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường.
6. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của pháp luật có liên quan.
7. Chỉ đạo công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã.
8. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.
9. Chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp Việt Nam – Singapore kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các khu công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về môi trường của cấp huyện.

Điều 82. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Xây dựng kế hoạch, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường trên địa bàn; thành lập tổ tự quản về giữ gìn vệ sinh môi trường; vận động nhân dân xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước; hướng dẫn việc đưa tiêu chí về bảo vệ môi trường vào đánh giá ấp, khu phố, khu dân cư và gia đình văn hóa.
2. Xác nhận, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường theo ủy quyền; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của hộ gia đình, cá nhân.
3. Phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên trực tiếp.

4. Hòa giải tranh chấp về môi trường phát sinh trên địa bàn theo quy định của pháp luật về hòa giải.

5. Quản lý hoạt động của ấp, khu phố, tổ dân phố và tổ chức tự quản về giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường trên địa bàn.

6. Hằng năm, tổ chức đánh giá và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường.

7. Chủ trì, phối hợp với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tổ chức công khai thông tin về bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với cộng đồng dân cư.

8. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

Điều 83. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của các sở, ngành liên quan

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và các công trình đầu tư hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

2. Sở Xây dựng

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh; gắn kết chặt chẽ yêu cầu bảo vệ môi trường vào các quy hoạch, thiết kế, xây dựng đô thị. Thực hiện đúng Quy định bảo vệ môi trường của ngành xây dựng do Chính phủ và Bộ Xây dựng ban hành;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá ô nhiễm không khí, nước, đất, ồn, rung tại các công trình xây dựng và hướng dẫn các công ty xây dựng triển khai các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường;

c) Triển khai các chương trình cải tạo các kênh rạch, các trục thoát nước công nghiệp, đô thị; trạm xử lý nước thải tập trung cho các đô thị;

d) Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động thoát nước, quy hoạch quản lý chất thải rắn, cây xanh và nghĩa trang.

3. Sở Công thương

a) Tổ chức thực hiện Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường, chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; các chương trình đề án, dự án khác thuộc trách nhiệm của Bộ Công thương;

b) Xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường ngành công thương trên địa bàn tỉnh định kỳ hàng năm, 05 năm;

c) Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý môi trường cụm công nghiệp; ứng phó sự cố môi trường.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về hướng dẫn và giám sát các đơn vị, cá nhân trong thực hiện các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn liên quan đến bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn;

b) Chịu trách nhiệm về quản lý, bảo vệ môi trường ở các công trình thủy lợi, cung cấp nước sạch ở vùng nông thôn, chống xói mòn đất, quản lý các cơ sở chăn nuôi, giết mổ, quản lý sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và bảo vệ tài nguyên rừng, tài nguyên thủy sản trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Giao thông Vận tải

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông. Tổ chức đăng kiểm về khí thải, độ ồn, độ rung đối với các phương tiện giao thông cơ giới để đảm bảo đạt quy chuẩn. Thiết kế, xây dựng các tuyến đường bộ, đường thủy, bến xe, bến tàu gắn với bảo vệ môi trường, phòng ngừa ô nhiễm do hoạt động giao thông vận tải ở khu vực đô thị;

b) Hướng dẫn thực hiện quy chế bảo vệ môi trường ngành giao thông vận tải theo quy định của Bộ Giao thông Vận tải;

c) Phối hợp với Công an tỉnh trong thanh tra, kiểm tra trong việc xả khí thải, ồn, rung do các phương tiện giao thông gây ra;

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện ứng phó sự cố môi trường.

6. Sở Y tế

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về bảo vệ môi trường trong hoạt động khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh;

b) Hướng dẫn thực hiện Quy định về quản lý chất thải y tế theo quy định Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT;

c) Chủ trì thực hiện Chương trình thu gom và xử lý nước thải trong các cơ sở y tế;

d) Hướng dẫn và kiểm tra bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng;

đ) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong hướng dẫn xây dựng các hệ thống kiểm soát ô nhiễm và giám sát chất lượng môi trường tại các cơ sở y tế; ứng phó sự cố môi trường.

7. Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Ban quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường theo Ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường đối với các chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng các khu, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế bảo vệ môi trường khu, cụm công nghiệp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

d) Phát hiện và kịp thời báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; huy động lực lượng ứng phó, khắc phục khi xảy ra sự cố môi trường tại các khu công nghiệp;

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường của khu công nghiệp gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường. Mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục 5 Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8. Công an tỉnh

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm của pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm phòng ngừa và đấu tranh chống các tội phạm trong lĩnh vực môi trường; ứng phó sự cố môi trường;

b) Điều tra, khởi tố, xử lý hình sự các hành vi vi phạm nghiêm trọng về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Hình sự.

Điều 84. Trách nhiệm thực hiện thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền quản lý cấp tỉnh; kiểm tra, thanh tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền quản lý cấp huyện. Tổ chức rà soát, thống kê và lập danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong quá trình hoạt động tăng quy mô, công suất và thuộc thẩm quyền quản lý môi trường cấp tỉnh gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để quản lý theo thẩm quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường của các hộ gia đình, cá nhân theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nhiều dự án tại cùng một địa điểm thuộc thẩm quyền quản lý của các cấp khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền cao hơn có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của cơ sở để đảm bảo nguyên tắc một cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chỉ chịu sự kiểm tra, thanh tra của một cơ quan quản lý.

5. Trong quá trình thanh, kiểm tra về bảo vệ môi trường, cơ quan thanh, kiểm tra phải thực hiện trung cầu giám định với đơn vị được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Điều 69 và Điều 70 Quy định này để đảm bảo tính pháp lý, độc lập và khách quan.

Điều 85. Quy định về trách nhiệm ứng phó sự cố môi trường

1. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi xảy ra sự cố.

2. Sự cố môi trường xảy ra ở cơ sở tại địa bàn huyện, thị, thành phố nào thì người đứng đầu cơ sở, chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố đó có trách nhiệm huy động khẩn cấp nhân lực, vật lực và phương tiện để ứng phó sự cố kịp thời.

3. Sự cố môi trường xảy ra trong phạm vi nhiều cơ sở, địa phương thì người đứng đầu cơ sở, địa phương nơi có dự cố có trách nhiệm phối hợp ứng phó.

4. Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó sự cố của cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện thì phải khẩn cấp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường để kịp thời huy động các cơ sở, địa phương khác tham gia ứng phó sự cố môi trường; cơ sở, địa phương được yêu cầu huy động phải thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi khả năng của mình.

5. Quy trình ứng phó sự cố rõ ràng, tràn đổ chất thải; sự cố hệ thống xử lý chất thải nguy hại và sự cố hệ thống xử lý nước thải thực hiện theo quy định phương án ứng phó sự cố tràn đổ chất thải do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.